

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2011/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH**Quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 03/12/2004;

Căn cứ Điều 56, Luật Đất đai, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, ngày 27/07/2007 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP, ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, ngày 13/8/2009 của Chính phủ về việc quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC, ngày 08/1/2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tài chính hướng dẫn xây dựng thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện sự chỉ đạo và thống nhất về giá đất của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số: 17/NQ-HĐND, ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh Vĩnh Long Khóa VIII, kỳ họp thứ 03;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường tại tờ trình số 1544/TTr-STN&MT, ngày 28/10/2011 và đề nghị của Chánh văn phòng UBND tỉnh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất năm 2012 áp dụng trên địa bàn tỉnh, cụ thể ở 7 bảng phụ lục như sau:

Phụ lục I: Bảng giá đất trồng cây hàng năm;

Phụ lục II: Bảng giá đất trồng cây lâu năm;

Phụ lục III: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;
Phụ lục IV: Bảng giá đất ở tại nông thôn;
Phụ lục V: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn;
Phụ lục VI: Bảng giá đất ở tại đô thị;
Phụ lục VII: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại đô thị.

Điều 2. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng giá đất:

1. Đối tượng điều chỉnh: áp dụng cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến tài chính đất đai trong công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.
2. Phạm vi áp dụng quy định giá các loại đất năm 2012:
 - a. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
 - b. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
 - c. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
 - d. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước trước khi cổ phần hoá (khi giá trị quyền sử dụng đất đó phù hợp với giá thị trường);
 - e. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003 (khi giá trị quyền sử dụng đất đó phù hợp với giá thị trường);
 - f. Tính tiền bồi thường đất đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;
 - g. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.
3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá sàn để đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.
4. Giá đất trong các khu công nghiệp, cụm tuyến công nghiệp, khu tái định cư, cụm hoặc tuyến dân cư vùng ngập lụt, khu dân cư mới được tính theo quy định riêng của UBND tỉnh.
5. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận theo quy định của pháp luật về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Qui định xử lý các trường hợp cụ thể về giá đất

1. Xác định khu vực giáp ranh, giáp giá và cách tính giá đất khu vực giáp ranh, giáp giá:

1.1. Đất giáp ranh liền kề giữa các phường và xã của thành phố Vĩnh Long với các xã thuộc huyện Long Hồ:

- Trường hợp là đất ở thì các thửa đất liền kề có giá thấp (giáp ranh) được tính bằng 50% giá đất ở của thửa đất có giá cao hơn liền kề nhưng chiều sâu không quá 50 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh;

- Trường hợp là đất nông nghiệp và phi nông nghiệp (không phải đất ở) thì các thửa đất liền kề có mức giá thấp được tính bằng 65% giá của thửa đất giáp ranh có mức giá cao hơn và có cùng mục đích sử dụng nhưng chiều sâu tính vào không quá 100 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.

1.2. Đất giáp ranh giữa thị trấn với các xã liền kề của cùng một huyện:

- Trường hợp là đất ở thì các thửa đất liền kề có mức giá thấp (giáp ranh) được tính bằng 70% giá đất ở của thửa đất có giá cao hơn liền kề nhưng không quá 50 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh;

- Trường hợp là đất nông nghiệp và phi nông nghiệp (không phải đất ở) thì các thửa đất liền kề có mức giá thấp tính bằng 65% giá của thửa đất giáp ranh có mức giá cao hơn và có cùng mục đích sử dụng nhưng chiều sâu tính vào không quá 100 mét so với đường phân địa giới hành chính ở vị trí giáp ranh.

1.3. Đất trên các tuyến đường ở vị trí giáp giá có mức chênh lệch trên 30% được giải quyết như sau: Các thửa đất thuộc mặt tiền lộ, nằm trên các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã (thuộc loại đất phi nông nghiệp ở khu vực đô thị và nông thôn) vị trí giáp giá có mức chênh lệch giá trên 30% (giữa đoạn có giá đất cao tiếp giáp liền kề với đoạn có giá thấp) thì tăng giá đoạn có giá đất thấp sao cho giá bằng 70% mức giá của đoạn có giá đất cao hơn tại vị trí giáp giá, được kéo dài 100 mét đầu và tiếp tục 100 mét kế tiếp dọc tuyến giao thông thuộc đoạn phía có giá đất thấp cho đến khi mức giá chênh lệch giá nhỏ hơn hoặc bằng 30%.

1.4. Thửa đất giáp ranh là đất ở tại đô thị có chênh lệch giá trên 30% so với thửa đất ở liền kề có mức giá cao hơn nằm trên tuyến đường phố, hẻm được giải quyết như sau: thì thửa đất giáp ranh liền kề có mức giá thấp được tính tăng thêm 10% so đơn giá quy định.

2. Xác định giá đối với các thửa đất phi nông nghiệp thuộc hẻm nối thông với nhiều đường phố tại khu vực đô thị: Các thửa đất phi nông nghiệp (đất ở và các loại đất phi nông nghiệp khác) tại đô thị (thành phố Vĩnh Long và thị trấn của các huyện) thuộc hẻm nối thông với nhiều đường phố có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường phố gần nhất; trường hợp khoảng cách từ thửa đất đến 2 đường phố bằng nhau thì áp giá theo đoạn đường có mức giá cao hơn.

3. Đất nông nghiệp khác quy định tại điểm đ, khoản 4, điều 6 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP, ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai (Nghị định 181/2004/NĐ-CP), được xác định giá đất theo vị trí liền kề giá đất trồng cây hàng năm (phụ lục I: bảng giá đất trồng cây hàng năm) hoặc đất trồng cây lâu năm (phụ lục II: bảng giá đất trồng cây lâu năm).

4. Đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn quy định tại điểm e, khoản 5, điều 6 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP: Được xác định giá đất theo vị trí liền kề giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (phụ lục V: bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn).

5. Đất phi nông nghiệp khác tại đô thị quy định tại điểm e, khoản 5, điều 6 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP: Được xác định giá đất theo vị trí liền kề giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (phụ lục VII: bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị).

6. Đất chưa sử dụng, bao gồm: đất bãi bồi ven sông hoặc cồn bãi bồi giữa sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu và đất bằng chưa sử dụng khác: tính bằng 90% giá đất nông nghiệp liền kề (là đất trồng cây hàng năm hoặc đất trồng cây lâu năm liền kề) theo vị trí đã quy định trong phụ lục của bảng giá đất trồng cây hàng năm hoặc đất trồng cây lâu năm.

7. Điều chỉnh giá đất: Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá đất trong trường hợp cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào các quy định hiện hành để điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi cho phù hợp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

- Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp các ngành có liên quan triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quyết định này thống nhất trên địa bàn tỉnh; tổ chức theo dõi thường xuyên biến động về giá đất để tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh giá đất theo Khoản 7, Điều 3 của Quyết định này;

- Giao Chủ tịch UBND các huyện, thành phố xác định cụ thể ranh giới của vị trí 2 thuộc khu vực chợ (theo quy định tại phụ lục IV: bảng giá đất ở tại nông thôn); đối với các vị trí trong khu tái định cư, cụm, tuyến dân cư vùng ngập lụt được xác định theo kết quả bản đồ phân lô của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Các Ông bà Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và hết hiệu lực sau ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Nơi nhận:

- Như điều 5 (để thực hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- TT.TU và HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- CT và PCT. UBND tỉnh (để chỉ đạo);
- Tòa án ND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Sở Tư pháp (để kiểm tra);
- BLĐ. VP.UBND tỉnh (để theo dõi);
- Báo Vĩnh Long (đăng báo);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các Phòng Nghiên cứu;
- Lưu: VT, 5.08.02.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký: Trương Văn Sáu

PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011)

I. Loại đất xác định giá: Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm còn lại.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất: có 7 vị trí.

II.1. Vị trí 1:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các phường của Thành phố Vĩnh Long;
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.2. Vị trí 2:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã của Thành phố Vĩnh Long và thị trấn của các huyện;
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính từ vuông góc chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.3. Vị trí 3: Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m.

II.4. Vị trí 4:

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình với vị trí được tính vuông góc từ bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ chiền và sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100m;
- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.5. Vị trí 5: Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m.

II.6. Vị trí 6:

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;
- Đất nông nghiệp còn lại của các xã cù lao các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình không thuộc các vị trí từ 1 đến 5;
- Đất nông nghiệp còn lại của các xã có vị trí cách bờ sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.7. Vị trí 7 (vị trí còn lại): Đất nông nghiệp còn lại của các xã.

III. Giá đất cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
1	TH. PHỐ VĨNH LONG							
1.1	Phường 1	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Phường 2	135	-	-	-	-	-	-
1.3	Phường 3	135	-	-	-	-	-	-
1.4	Phường 4	135	-	-	-	-	-	-
1.5	Phường 5	135	-	-	-	-	-	-
1.6	Phường 8	135	-	-	-	-	-	-
1.7	Phường 9	135	-	-	-	-	-	-
1.8	Xã Trường An	135	105	-	-	-	-	-
1.9	Xã Tân Ngãi	135	105	-	-	-	-	-
1.10	Xã Tân Hòa	135	105	-	-	-	-	-
1.11	Xã Tân Hội	135	105	-	-	-	-	-
2	HUYỆN LONG HỒ							
2.1	Thị trấn Long Hồ	135	105	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
2.2	Xã An Bình	-	-	-	60	-	35	-
2.3	Xã Bình Hòa Phước	-	105	-	60	50	35	-
2.4	Xã Hòa Ninh	-	105	-	60	50	35	-
2.5	Xã Đồng Phú	-	-	-	60	-	35	-
2.6	Xã Thanh Đức	135	105	70	60	50	35	30
2.7	Xã Long Phước	135	-	70	60	-	35	30
2.8	Xã Phước Hậu	135	-	70	60	-	35	30
2.9	Xã Tân Hạnh	135	-	70	60	-	35	30
2.10	Xã Phú Đức	-	105	-	60	50	35	30
2.11	Xã Long An	-	105	-	60	50	35	30
2.12	Xã Lộc Hòa	135	-	70	60	-	35	30
2.13	Xã Phú Quới	135	105	70	60	50	35	30
2.14	Xã Hòa Phú	135	-	70	60	-	35	30
2.15	Xã Thạnh Quới	-	-	-	60	-	35	30
3	HUYỆN MANG THÍT							
3.1	Thị trấn Cái Nhum	-	105	-	-	-	-	-
3.2	Xã Mỹ An	-	105	-	60	50	35	30
3.3	Xã Mỹ Phước	-	105	-	60	50	35	30
3.4	Xã An Phước	-	105	-	60	50	35	30
3.5	Xã Chánh An	-	105	-	60	50	35	30
3.6	Xã Chánh Hội	-	105	-	60	50	35	30
3.7	Xã Nhơn Phú	-	-	-	60	-	35	30
3.8	Xã Hòa Tịnh	-	-	-	60	-	35	30
3.9	Xã Long Mỹ	-	-	-	60	-	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
3.10	Xã Bình Phước	-	105	-	60	50	35	30
3.11	Xã Tân Long	-	105	-	60	50	35	30
3.12	Xã Tân An Hội	-	105	-	60	50	35	30
3.13	Xã Tân Long Hội	-	105	-	60	50	35	30
4	HUYỆN VŨNG LIÊM							
4.1	Thị trấn Vũng Liêm	135	105	-	-	-	-	-
4.2	Xã Thanh Bình	-	-	-	60	-	35	-
4.3	Xã Quới Thiện	-	-	-	60	-	35	-
4.4	Xã Quới An	-	105	-	60	50	35	30
4.5	Xã Trung Thành Tây	-	105	-	60	50	35	30
4.6	Xã Trung Thành Đông	-	105	-	60	50	35	30
4.7	Xã Trung Thành	135	105	70	60	50	35	30
4.8	Xã Trung Ngãi	135	105	70	60	50	35	30
4.9	Xã Trung Nghĩa	135	105	70	60	50	35	30
4.10	Xã Trung An	-	105	-	60	50	35	30
4.11	Xã Trung Hiếu	135	105	70	60	50	35	30
4.12	Xã Trung Hiệp	-	105	-	60	50	35	30
4.13	Xã Trung Chánh	-	105	-	60	50	35	30
4.14	Xã Tân Quới Trung	-	105	-	60	50	35	30
4.15	Xã Tân An Luông	135	105	70	60	50	35	30
4.16	Xã Hiếu Phụng	135	105	70	60	50	35	30
4.17	Xã Hiếu Thuận	-	105	-	60	50	35	30
4.18	Xã Hiếu Nhơn	-	105	-	60	50	35	30
4.19	Xã Hiếu Thành	-	105	-	60	50	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
4.20	Xã Hiếu Nghĩa	-	105	-	60	50	35	30
5	HUYỆN TAM BÌNH							
5.1	Thị trấn Tam Bình	-	105	-	-	-	-	-
5.2	Xã Ngãi Tứ	-	105	-	60	50	35	30
5.3	Xã Bình Ninh	-	105	-	60	50	35	30
5.4	Xã Loan Mỹ	-	105	-	60	50	35	30
5.5	Xã Tân Phú	135	105	70	60	50	35	30
5.6	Xã Long Phú	-	105	-	60	50	35	30
5.7	Xã Mỹ Thạnh Trung	-	105	-	60	50	35	30
5.8	Xã Tường Lộc	-	105	-	60	50	35	30
5.9	Xã Hòa Lộc	-	105	-	60	50	35	30
5.10	Xã Hòa Hiệp	-	105	-	60	50	35	30
5.11	Xã Hòa Thạnh	-	105	-	60	50	35	30
5.12	Xã Mỹ Lộc	-	-	-	60	-	35	30
5.13	Xã Hậu Lộc	-	105	-	60	50	35	30
5.14	Xã Tân Lộc	-	105	-	60	50	35	30
5.15	Xã Phú Lộc	-	-	-	60	-	35	30
5.16	Xã Song Phú	135	105	70	60	50	35	30
5.17	Xã Phú Thịnh	135	105	70	60	50	35	30
6	HUYỆN TRÀ ÔN							
6.1	Thị trấn Trà Ôn	-	105	-	-	-	-	-
6.2	Xã Phú Thành	-	-	-	60	-	35	-
6.3	Xã Lục Sĩ Thành	-	-	-	60	-	35	-
6.4	Xã Thiện Mỹ	135	105	70	60	50	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
6.5	Xã Tân Mỹ	-	105	-	60	50	35	30
6.6	Xã Tích Thiện	-	105	-	60	50	35	30
6.7	Xã Vĩnh Xuân	135	105	70	60	50	35	30
6.8	Xã Thuận Thới	-	105	-	60	50	35	30
6.9	Xã Hựu Thành	-	105	-	60	50	35	30
6.10	Xã Thới Hòa	-	105	-	60	50	35	30
6.11	Xã Trà Côn	-	105	-	60	50	35	30
6.12	Xã Nhơn Bình	-	-	-	60	-	35	30
6.13	Xã Hòa Bình	-	105	-	60	50	35	30
6.14	Xã Xuân Hiệp	-	105	-	60	50	35	30
7	HUYỆN BÌNH MINH							
7.1	Thị trấn Cái Vồn	135	105	-	-	-	-	-
7.2	Xã Thuận An	135	105	70	60	50	35	30
7.3	Xã Mỹ Hòa	135	-	70	60	-	35	30
7.4	Xã Đông Bình	135	105	70	60	50	35	30
7.5	Xã Đông Thành	-	105	-	60	50	35	30
7.6	Xã Đông Thạnh	-	-	-	60	-	35	30
8	HUYỆN BÌNH TÂN							
8.1	Xã Thành Đông	135	-	70	60	-	35	30
8.2	Xã Thành Lợi	135	-	70	60	-	35	30
8.3	Xã Tân Quới	135	-	70	60	-	35	30
8.4	Xã Mỹ Thuận	-	105	-	60	50	35	30
8.5	Xã Nguyễn Văn Thành	-	105	-	60	50	35	30
8.6	Xã Thành Trung	-	105	-	60	50	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
8.7	Xã Tân Thành	-	105	-	60	50	35	30
8.8	Xã Tân Bình	135	-	70	60	-	35	30
8.9	Xã Tân Lược	135	-	70	60	-	35	30
8.10	Xã Tân An Thạnh	-	105	-	60	50	35	30
8.11	Xã Tân Hưng	-	105	-	60	50	35	30

PHỤ LỤC II: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27 /2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011)

I. Loại đất xác định giá: Đất trồng cây lâu năm.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất: có 7 vị trí.

II.1. Vị trí 1:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các phường của Thành phố Vĩnh Long;
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.2. Vị trí 2:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã của Thành phố Vĩnh Long và thị trấn của các huyện;
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính từ vuông góc chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.3. Vị trí 3: Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m.

II.4. Vị trí 4:

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình với vị trí được tính vuông góc từ bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ chiền và sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100m;
- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.5. Vị trí 5: Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m.

II.6. Vị trí 6:

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;
- Đất nông nghiệp còn lại của các xã cù lao huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình không thuộc các vị trí từ 1 đến 5;
- Đất nông nghiệp còn lại của các xã có vị trí cách bờ sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.7. Vị trí 7 (vị trí còn lại):

- Đất nông nghiệp còn lại của các xã.

III. Giá đất cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
1	TP VĨNH LONG							
1.1	Phường 1	158	-	-	-	-	-	-
1.2	Phường 2	158	-	-	-	-	-	-
1.3	Phường 3	158	-	-	-	-	-	-
1.4	Phường 4	158	-	-	-	-	-	-
1.5	Phường 5	158	-	-	-	-	-	-
1.6	Phường 8	158	-	-	-	-	-	-
1.8	Xã Trường An	158	120	-	-	-	-	-
1.9	Xã Tân Ngãi	158	120	-	-	-	-	-
1.10	Xã Tân Hòa	158	120	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
1.11	Xã Tân Hội	158	120	-	-	-	-	-
2	HUYỆN LONG HỒ							
2.1	Thị trấn Long Hồ	158	120	-	-	-	-	-
2.2	Xã An Bình	-	-	-	70	-	40	-
2.3	Xã Bình Hòa Phước	-	120	-	70	60	40	-
2.4	Xã Hòa Ninh	-	120	-	70	60	40	-
2.5	Xã Đồng Phú	-	-	-	70	-	40	-
2.6	Xã Thanh Đức	158	120	85	70	60	40	35
2.7	Xã Long Phước	158	-	85	70	-	40	35
2.8	Xã Phước Hậu	158	-	85	70	-	40	35
2.9	Xã Tân Hạnh	158	-	85	70	-	40	35
2.10	Xã Phú Đức	-	120	-	70	60	40	35
2.11	Xã Long An	-	120	-	70	60	40	35
2.12	Xã Lộc Hòa	158	-	85	70	-	40	35
2.13	Xã Phú Quới	158	120	85	70	60	40	35
2.14	Xã Hòa Phú	158	-	85	70	-	40	35
2.15	Xã Thạnh Quới	-	-	-	70	-	40	35
3	HUYỆN MANG THÍT							
3.1	Thị trấn Cái Nhum	-	120	-	-	-	-	-
3.2	Xã Mỹ An	-	120	-	70	60	40	35
3.3	Xã Mỹ Phước	-	120	-	70	60	40	35
3.4	Xã An Phước	-	120	-	70	60	40	35
3.5	Xã Chánh An	-	120	-	70	60	40	35
3.6	Xã Chánh Hội	-	120	-	70	60	40	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
3.7	Xã Nhơn Phú	-	-	-	70	-	40	35
3.8	Xã Hòa Tịnh	-	-	-	70	-	40	35
3.9	Xã Long Mỹ	-	-	-	70	-	40	35
3.10	Xã Bình Phước	-	120	-	70	60	40	35
3.11	Xã Tân Long	-	120	-	70	60	40	35
3.12	Xã Tân An Hội	-	120	-	70	60	40	35
3.13	Xã Tân Long Hội	-	120	-	70	60	40	35
4	HUYỆN VŨNG LIÊM							
4.1	Thị trấn Vũng Liêm	158	120	-	-	-	-	-
4.2	Xã Thanh Bình	-	-	-	70	-	40	-
4.3	Xã Quới Thiện	-	-	-	70	-	40	-
4.4	Xã Quới An	-	120	-	70	60	40	35
4.5	Xã Trung Thành Tây	-	120	-	70	60	40	35
4.6	Xã Trung Thành Đông	-	120	-	70	60	40	35
4.7	Xã Trung Thành	158	120	85	70	60	40	35
4.8	Xã Trung Ngãi	158	120	85	70	60	40	35
4.9	Xã Trung Nghĩa	158	120	85	70	60	40	35
4.10	Xã Trung An	-	120	-	70	60	40	35
4.11	Xã Trung Hiếu	158	120	85	70	60	40	35
4.12	Xã Trung Hiệp	-	120	-	70	60	40	35
4.13	Xã Trung Chánh	-	120	-	70	60	40	35
4.14	Xã Tân Quới Trung	-	120	-	70	60	40	35
4.15	Xã Tân An Luông	158	120	85	70	60	40	35
4.16	Xã Hiếu Phụng	158	120	85	70	60	40	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
4.17	Xã Hiếu Thuận	-	120	-	70	60	40	35
4.18	Xã Hiếu Nhon	-	120	-	70	60	40	35
4.19	Xã Hiếu Thành	-	120	-	70	60	40	35
4.20	Xã Hiếu Nghĩa	-	120	-	70	60	40	35
5	HUYỆN TAM BÌNH							
5.1	Thị trấn Tam Bình	-	120	-	-	-	-	-
5.2	Xã Ngãi Tứ	-	120	-	70	60	40	35
5.3	Xã Bình Ninh	-	120	-	70	60	40	35
5.4	Xã Loan Mỹ	-	120	-	70	60	40	35
5.5	Xã Tân Phú	158	120	85	70	60	40	35
5.6	Xã Long Phú	-	120	-	70	60	40	35
5.7	Xã Mỹ Thạnh Trung	-	120	-	70	60	40	35
5.8	Xã Tường Lộc	-	120	-	70	60	40	35
5.9	Xã Hòa Lộc	-	120	-	70	60	40	35
5.10	Xã Hòa Hiệp	-	120	-	70	60	40	35
5.11	Xã Hòa Thạnh	-	120	-	70	60	40	35
5.12	Xã Mỹ Lộc	-	-	-	70	-	40	35
5.13	Xã Hậu Lộc	-	120	-	70	60	40	35
5.14	Xã Tân Lộc	-	120	-	70	60	40	35
5.15	Xã Phú Lộc	-	-	-	70	-	40	35
5.16	Xã Song Phú	158	120	85	70	60	40	35
5.17	Xã Phú Thịnh	158	120	85	70	60	40	35
6	HUYỆN TRÀ ÔN							
6.1	Thị trấn Trà Ôn	-	120	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
6.2	Xã Phú Thành	-	-	-	70	-	40	-
6.3	Xã Lục Sĩ Thành	-	-	-	70	-	40	-
6.4	Xã Thiện Mỹ	158	120	85	70	60	40	35
6.5	Xã Tân Mỹ	-	120	-	70	60	40	35
6.6	Xã Tích Thiện	-	120	-	70	60	40	35
6.7	Xã Vĩnh Xuân	158	120	85	70	60	40	35
6.8	Xã Thuận Thới	-	120	-	70	60	40	35
6.9	Xã Hựu Thành	-	120	-	70	60	40	35
6.10	Xã Thới Hòa	-	120	-	70	60	40	35
6.11	Xã Trà Côn	-	120	-	70	60	40	35
6.12	Xã Nhơn Bình	-	-	-	70	-	40	35
6.13	Xã Hòa Bình	-	120	-	70	60	40	35
6.14	Xã Xuân Hiệp	-	120	-	70	60	40	35
7	HUYỆN BÌNH MINH							
7.1	Thị trấn Cái Vồn	158	120	-	-	-	-	-
7.2	Xã Thuận An	158	120	85	70	60	40	35
7.3	Xã Mỹ Hòa	158	-	85	70	-	40	35
7.4	Xã Đông Bình	158	120	85	70	60	40	35
7.5	Xã Đông Thành	-	120	-	70	60	40	35
7.6	Xã Đông Thạnh	-	-	-	70	-	40	35
8	HUYỆN BÌNH TÂN							
8.1	Xã Thành Đông	158	-	85	70	-	40	35
8.2	Xã Thành Lợi	158	-	85	70	-	40	35
8.3	Xã Tân Quới	158	-	85	70	-	40	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
8.4	Xã Mỹ Thuận	-	120	-	70	60	40	35
8.5	Xã Nguyễn Văn Thành	-	120	-	70	60	40	35
8.6	Xã Thành Trung	-	120	-	70	60	40	35
8.7	Xã Tân Thành	-	120	-	70	60	40	35
8.8	Xã Tân Bình	158	-	85	70	-	40	35
8.9	Xã Tân Lược	158	-	85	70	-	40	35
8.10	Xã Tân An Thạnh	-	120	-	70	60	40	35
8.11	Xã Tân Hưng	-	120	-	70	60	40	35

PHỤ LỤC III: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011)

I. Loại đất xác định giá: Đất nuôi trồng thủy sản.

I.1. Đất chuyên nuôi trồng thủy sản (nuôi ở dạng ao hàm thuộc các xã ở khu vực cù lao giữa sông hoặc ven sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu) và đất chuyên nuôi trồng thủy sản trong thửa đất trồng cây lâu năm: được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm theo vị trí liền kề của giá đất trồng cây lâu năm.

I.2. Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực đất trồng cây hàng năm (dạng nuôi trồng thủy sản lồng ghép hoặc xen canh): thì tính bằng giá đất trồng cây hàng năm theo vị trí liền kề của giá đất trồng cây hàng năm.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất: có 7 vị trí.

II.1. Vị trí 1:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các phường của Thành phố Vĩnh Long;
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.2. Vị trí 2:

- Đất nằm trong địa giới hành chính thuộc địa bàn các xã của Thành phố Vĩnh Long và thị trấn của các huyện;
- Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính từ vuông góc chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.3. Vị trí 3: Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở từ 500.000 đồng/m² trở lên với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m.

II.4. Vị trí 4:

- Đất thuộc các xã cù lao của các huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình với vị trí được tính vuông góc từ bờ sông lớn (sông Tiền, sông Cổ chiên và sông Hậu) theo chiều sâu trở vào đến 100m;

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.5. Vị trí 5: Đất nằm ven quốc lộ có giá đất ở dưới 500.000 đồng/m² và đất ven các đường tỉnh với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m.

II.6. Vị trí 6:

- Đất nằm ven các đường huyện, đường xã với vị trí được tính vuông góc từ chân taluy đường theo chiều sâu trở vào từ trên 100m đến 200m;

- Đất nông nghiệp còn lại của các xã cù lao huyện: Long Hồ, Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình không thuộc các vị trí từ 1 đến 5;

- Đất nông nghiệp còn lại của các xã có vị trí cách bờ sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hậu theo chiều sâu trở vào đến 100m.

II.7. Vị trí 7 (vị trí còn lại): Đất nông nghiệp còn lại của các xã.

III. Giá đất cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
1	THÀNH PHỐ VĨNH LONG							
1.1	Phường 1							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-	-
1.2	Phường 2							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-	-
1.3	Phường 3							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-	-
1.4	Phường 4							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-	-
1.5	Phường 5							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-	-
1.6	Phường 8							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-	-
1.7	Phường 9							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	-	-	-	-	-
1.8	Xã Trường An							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-	-
1.9	Xã Tân Ngãi							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-	-
1.10	Xã Tân Hòa							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-	-
1.11	Xã Tân Hội							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-	-
2	HUYỆN LONG HỒ							

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
2.1	Thị trấn Long Hồ							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-	-
2.2	Xã An Bình							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	-
2.3	Xã Bình Hòa Phước							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	-
2.4	Xã Hòa Ninh							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	-
2.5	Xã Đồng Phú							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	-
2.6	Xã Thanh Đức							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
2.7	Xã Long Phước							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
2.8	Xã Phước Hậu							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
2.9	Xã Tân Hạnh							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
2.10	<i>Xã Phú Đức</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
2.11	<i>Xã Long An</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
2.12	<i>Xã Lộc Hòa</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
2.13	<i>Xã Phú Quới</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
2.14	<i>Xã Hòa Phú</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
2.15	<i>Xã Thạnh Quới</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	35
3	HUYỆN MANG THÍT							
3.1	<i>Thị trấn Cái Nhum</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	-	-	-	-
3.2	<i>Xã Mỹ An</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
3.3	Xã Mỹ Phước							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
3.4	Xã An Phước							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
3.5	Xã Chánh An							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
3.6	Xã Chánh Hội							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
3.7	Xã Nhơn Phú							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	35
3.8	Xã Hòa Tịnh							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	35
3.9	Xã Long Mỹ							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	35
3.10	Xã Bình Phước							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
3.11	Xã Tân Long							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
3.12	<i>Xã Tân An Hội</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
3.13	<i>Xã Tân Long Hội</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4	HUYỆN VŨNG LIÊM							
4.1	<i>Thị trấn Vũng Liêm</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-	-
4.2	<i>Xã Thanh Bình</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	-
4.3	<i>Xã Quới Thiệp</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	-
4.4	<i>Xã Quới An</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.5	<i>Xã Trung Thành Tây</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.6	<i>Xã Trung Thành Đông</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
4.7	<i>Xã Trung Thành</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
4.8	<i>Xã Trung Ngãi</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
4.9	<i>Xã Trung Nghĩa</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
4.10	<i>Xã Trung An</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.11	<i>Xã Trung Hiếu</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
4.12	<i>Xã Trung Hiệp</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.13	<i>Xã Trung Chánh</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.14	<i>Xã Tân Quới Trung</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.15	<i>Xã Tân An Luông</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
4.16	<i>Xã Hiếu Phụng</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
4.17	<i>Xã Hiếu Thuận</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.18	<i>Xã Hiếu Nhơn</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.19	<i>Xã Hiếu Thành</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
4.20	<i>Xã Hiếu Nghĩa</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5	HUYỆN TAM BÌNH							
5.1	<i>Thị trấn Tam Bình</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	-	-	-	-
5.2	<i>Xã Ngãi Tứ</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.3	<i>Xã Bình Ninh</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
5.4	Xã Loan Mỹ							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.5	Xã Tân Phú							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
5.6	Xã Long Phú							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.7	Xã Mỹ Thạnh Trung							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.8	Xã Tường Lộc							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.9	Xã Hòa Lộc							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.10	Xã Hòa Hiệp							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.11	Xã Hòa Thạnh							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.12	Xã Mỹ Lộc							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	35
5.13	Xã Hậu Lộc							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.14	Xã Tân Lộc							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
5.15	Xã Phú Lộc							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	35
5.16	Xã Song Phú							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
5.17	Xã Phú Thịnh							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
6	HUYỆN TRÀ ÔN							
6.1	Thị trấn Trà Ôn							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	-	-	-	-
6.2	Xã Phú Thành							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	-
6.3	Xã Lục Sĩ Thành							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
6.4	Xã Thiện Mỹ							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
6.5	Xã Tân Mỹ							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
6.6	Xã Tích Thiện							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
6.7	Xã Vĩnh Xuân							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
6.8	Xã Thuận Thới							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
6.9	Xã Hựu Thành							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
6.10	Xã Thới Hòa							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
6.11	Xã Trà Côn							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
6.12	Xã Nhơn Bình							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	30

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	35
6.13	<i>Xã Hòa Bình</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
6.14	<i>Xã Xuân Hiệp</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
7	HUYỆN BÌNH MINH							
7.1	<i>Thị trấn Cái Vồn</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	-	-	-	-	-
7.2	<i>Xã Thuận An</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
7.3	<i>Xã Mỹ Hòa</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
7.4	<i>Xã Đông Bình</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	105	70	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	120	85	70	60	40	35
7.5	<i>Xã Đông Thành</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
7.6	<i>Xã Đông Thạnh</i>							
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	-	-	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	-	-	70	-	40	35

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
8	HUYỆN BÌNH TÂN							
8.1	<i>Xã Thành Đông</i>	-	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
8.2	<i>Xã Thành Lợi</i>	-	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
8.3	<i>Xã Tân Quới</i>	-	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
8.4	<i>Xã Mỹ Thuận</i>	-	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
8.5	<i>Xã Nguyễn Văn Thạnh</i>	-	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
8.6	<i>Xã Thành Trung</i>	-	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
8.7	<i>Xã Tân Thành</i>	-	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
8.8	<i>Xã Tân Bình</i>	-	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
8.9	<i>Xã Tân Lược</i>	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất						
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	135	-	70	60	-	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	158	-	85	70	-	40	35
8.10	Xã Tân An Thạnh	-	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35
8.11	Xã Tân Hưng	-	-	-	-	-	-	-
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây hàng năm	-	105	-	60	50	35	30
	Đất nuôi trồng thủy sản trong khu vực trồng cây lâu năm	-	120	-	70	60	40	35

PHỤ LỤC IV: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27 /2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011)

I. Loại đất xác định giá: đất ở tại nông thôn và đất ở tại nông thôn thuộc khu vực chợ xã.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

II.1. Đối với đất ở tại nông thôn ven đường giao thông (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã):

a. Vị trí 1: Áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông (mặt tiền lộ), thuộc cùng một chủ sử dụng và nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào.

b. Vị trí 2: (65% vị trí 1) Áp dụng cho thửa đất nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông.

c. Vị trí 3: (50% vị trí 1) Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông có vị trí từ trên 50m đến 100m.

d. Vị trí 4 (vị trí còn lại): Là đất ở tại nông thôn còn lại không thuộc các vị trí nêu trên, được tính cho 4 xã của TP Vĩnh Long và các xã thuộc huyện.

e. Vị trí 2 và vị trí 3 nêu trên không thấp hơn giá đất ở thuộc vị trí còn lại (vị trí 4).

II.2. Đối với đất ở tại nông thôn thuộc khu vực chợ xã:

a. Được phân chia theo nhóm chợ: chợ nhóm A, chợ nhóm B, chợ nhóm C và chợ chưa xếp nhóm theo đặc thù của Tỉnh trên cơ sở đặc điểm quy mô chợ, khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng của chợ xã.

b. Chợ nhóm A, nhóm B và nhóm C được phân theo 2 vị trí:

+ Vị trí 1: áp dụng cho đất ở đối diện với nhà lồng chợ;

+ Vị trí 2: áp dụng cho khu vực còn lại của chợ nhưng kém sinh lợi hơn vị trí 1.

c. Chợ xã chưa xếp theo nhóm ở mục b được phân thành 2 loại:

- + Chợ có nhà lồng chợ: gồm vị trí 1 và vị trí 2, trong đó vị trí 2 có mức sinh lợi kém hơn vị trí 1.
- + Chợ chưa có nhà lồng chợ: không phân vị trí.

d. Giá đất ở tại nông thôn thuộc khu vực chợ xã của 4 xã thành phố Vĩnh Long được tính theo giá đất có đường tại vị trí đó.

II.3. Đối với thửa đất có chung nhiều vị trí thì giá đất được tính theo vị trí có giá cao nhất.

III. Giá đất cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	THÀNH PHỐ VĨNH LONG						
1.1	Xã Trường An						
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Đôi	3.500	2.275	1.750	
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp QL1A hiện hữu	ranh huyện Long Hồ	2.500	1.625	1.250	
3	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	quốc lộ 1A	vào phía trong 150m	1.500	975	750	
4	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	151m	cổng số 2	800	520	400	
5	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	cổng số 2	B136 giáp Hương lộ 15	600	390	-	
6	Khu vượt lũ Trường An			1.100	-	-	
7	Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An (ĐH.14)			1.100	715	550	
7	Đường ấp Tân Quới Đông	Quốc lộ 1A	cầu Ông Chín Lùn	1.000	650	500	
8	Đường ấp Tân Quới Đông	cầu Ông Chín Lùn	giáp Cầu Xây	800	520	400	
9	Đất ở còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)						400

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
10	Đất ở còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)						300
1.2	Xã Tân Ngãi						
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Đôi	3.500	2.275	1.750	
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp QL1A hiện hữu	ranh huyện Long Hồ	2.500	1.625	1.250	
3	Đoạn vào khu Du lịch Trường An	Quốc lộ 1A	hết khu DL Trường An	1.500	975	750	
4	Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH.10)	giáp Quốc lộ 1A	cầu Ông Sung	1.000	650	500	
5	Hương lộ 15 xã Tân Ngãi (ĐH.10)	cầu Ông Sung	rạch Ranh	600	390	-	
6	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận	Đường dẫn vào khu TĐC Mỹ Thuận		1.500	975	750	
7	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận	các đường còn lại trong khu TĐC		1.200	-	-	
8	Đường vào khu quy hoạch dịch vụ - công nghệ cao			800	520	400	
9	Đường vào nhà máy Phân bón			800	520	400	
10	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi			500	325	-	
11	Đường ra bến Cảng	Giáp Quốc lộ 1A	hết ranh đất của hộ dân	3.500	2.275	1.750	
12	Đất ở còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)						400
13	Đất ở còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)						300
1.3	Xã Tân Hòa						
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Đôi	3.500	2.275	1.750	
2	Quốc lộ 80	cầu Cái Đôi	giáp ranh tỉnh Đ. Tháp	1.600	1.040	800	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường vào nhà máy Phân bón			800	520	400	
4	Đường vào Chùa Phật Ngọc-Xá Lợi			500	325	-	
5	Đất ở còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)						400
6	Đất ở còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)						300
1.4	Xã Tân Hội						
1	Quốc lộ 80	cầu Cái Đôi	giáp ranh tỉnh Đ. Tháp	1.600	1.040	800	
2	Đường xuống phà Mỹ Thuận cũ	giáp QL80	Phà Mỹ Thuận (cũ)	1.200	780	600	
3	Hương lộ 18 (ĐH.12)	giáp quốc lộ 80	cầu tập đoàn 7/4	1.000	650	500	
4	Hương lộ 18 (ĐH.12)	cầu tập đoàn 7/4	Cầu Mỹ Phú	800	520	400	
5	Hương lộ 18 (ĐH.12)	cầu Mỹ Phú	cầu Bà Tành	500	325	-	
6	Đường vào trại giống Cồn giồng (ĐH.13)	Trộn đường		500	325	-	
7	Cụm vượt lũ ấp Tân An			600	-	-	
8	Đường dẫn vào cụm vượt lũ ấp Tân An (ĐH15)	cầu Cái Da nhỏ	cụm VLũ ấp Tân An	600	390	-	
8	Đất ở còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)						400
9	Đất ở còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)						300
2	HUYỆN LONG HỒ						
2.1	Xã An Bình						

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường huyện 28	bến đò An Bình	cầu Hòa Ninh	300	195	150	
2	Đường huyện 28B	Trường Mẫu giáo An Thành	UBND An Bình	300	195	150	
3	Đường xã	cầu ngang xã An Bình	nhà ông Trần Văn Lành	200	130	-	
4	Khu vực chợ xã An Bình (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.2	Xã Bình Hòa Phước						
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	giáp ranh Bến Tre	500	325	250	
2	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	UBND Đồng Phú	300	195	150	
3	Đường huyện 21B	giáp quốc lộ 57	ngã ba Lò Rèn	300	195	150	
4	Đường huyện 21B	ngã ba Lò Rèn	UBND xã Bình Hòa Phước	500	325	250	
5	Khu vực chợ xã Bình Hòa Phước (không có nhà lồng chợ)			220	-	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.3	Xã Hòa Ninh						
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	giáp ranh Bến Tre	500	325	250	
2	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	UBND Đồng Phú	300	195	150	
3	Đường huyện 28	bến đò An Bình	cầu Hòa Ninh	300	195	150	
4	Khu vực chợ xã Hòa Ninh (không có nhà lồng chợ)			220	-	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2.4	Xã Đồng Phú						
1	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	UBND Đồng Phú	300	195	150	
2	Khu vực chợ xã Đồng Phú (Nhóm C)			600	300	-	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.5	Xã Thanh Đức						
1	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	bến Phà Đình Khao	2.500	1.625	1.250	
2	Đường tỉnh 902	giáp đường 14 tháng 9	giáp Quốc lộ 57	2.500	1.625	1.250	
3	Đường tỉnh 902	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Sơn Lớn	2.000	1.300	1.000	
4	Đường tỉnh 902	cầu Cái Sơn Lớn	giáp ranh xã Mỹ An	500	325	250	
5	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	cầu Cái Chuối	1.200	780	600	
6	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	giáp ranh Phường 5 (đường 8 tháng 3)	1.000	650	500	
7	Khu nhà ở Hoàng Hào (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)			700	-	-	
8	Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)			750	-	-	
9	Khu vực Chợ xã Thanh Đức (Nhóm C)			600	300	-	
10	Khu vực chợ Thanh Mỹ (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
11	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
12	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.6	Xã Long Phước						
1	Quốc lộ 53	cầu Ông Me	cổng Đất Méo	1.500	975	750	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường huyện 25B	giáp quốc lộ 53	cầu Long Phước	1.000	650	500	
3	Đường huyện	cầu Đìa Chuối	Cái Tắc	500	325	250	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.7	Xã Phước Hậu						
1	Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều thuộc xã Phước Hậu)			4.500	2.925	2.250	
2	Quốc lộ 53	giáp ranh TPVL	cầu Ông Me	4.000	2.600	2.000	
3	Đường huyện 27	giáp Phường 3	cầu Đìa Chuối	500	325	250	
4	Đường xã	cầu Ông Me QL53	cầu Phước Ngươn	150	-	-	
5	Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)			1.000	-	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.8	Xã Tân Hạnh						
1	Quốc lộ 1A	ranh phường 8	cầu Đôi	1.400	910	700	
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp ranh TPVL	giáp QL1A	1.000	650	500	
3	Quốc lộ 53 nối dài (xã Tân Hạnh)			2.500	1.625	1.250	
4	Đường huyện 25	ranh Phường 9	cầu Tân Hạnh	650	423	325	
5	Đường huyện 25	cầu Tân Hạnh	cầu Bà Trại	300	195	150	
6	Đường huyện 25	cầu Bà Trại	giáp ranh Tân Ngãi	200	130	-	
7	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh			150	-	-	
8	Kvực Chợ Cầu Đôi (Nhóm A)			2.000	1.000	-	
9	Kvực Chợ xã Tân Hạnh (Nhóm B)			1.250	600	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
10	Kvực Chợ Tân Thới (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
11	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
12	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.9	Xã Phú Đức						
1	Đường tỉnh 909	cầu Kinh Mới	cầu Cả Nguyên	250	163	125	
2	Đường tỉnh 909	cầu Cả Nguyên	giáp ranh Tam Bình	240	156	-	
3	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	đường tỉnh 909	200	130	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.10	Xã Long An						
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	cổng Phó Mười	480	312	240	
2	Đường tỉnh 903	Quốc Lộ 53	giáp xã Bình Phước	450	293	225	
3	Đường tỉnh 904	Quốc Lộ 53	giáp ranh Tam Bình	240	156	-	
4	Khu vực Chợ xã Long An (Nhóm C)			600	300	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.11	Xã Lộc Hòa						
1	Quốc lộ 1A	Cầu Đồi	Hội Y học Cổ Truyền	1.400	910	700	
2	Quốc lộ 1A	Hội Y học Cổ Truyền	cầu Lộc Hòa	2.000	1.300	1.000	
3	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.500	1.625	1.250	
4	Đường huyện 22	giáp quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	400	260	200	
5	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	đường tỉnh 909	200	130	-	
6	Đường huyện 22B	đường dal giáp sông Bu kê	cầu Hàng Thê	300	195	150	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đường huyện 22B	cầu Hàng Thê	giáp ranh xã Phú Quới	150	-	-	
8	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa			300	-	-	
9	Khu TĐC Lộc Hòa			800	-	-	
10	Khu dân cư Khu CN Hòa Phú			600	-	-	
11	Khu vực chợ xã Lộc Hòa (không có nhà lồng chợ)			220	-	-	
12	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
13	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.12	Xã Phú Quới						
1	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.500	1.625	1.250	
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	2.000	1.300	1.000	
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.400	910	700	
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	1.200	780	600	
5	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	cầu số 1 Phú Quới	300	195	150	
6	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	250	163	125	
7	Đường huyện 22B	cầu Ba Dung	giáp ranh xã Lộc Hòa	150	-	-	
8	Đường huyện 23	giáp quốc lộ 1A	cầu Phú Thạnh	900	585	450	
9	Đường huyện 23	cầu Phú Thạnh	cầu Thạnh Quới	200	130	-	
10	Cụm tuyến DCVLũ Phú Quới			2.400	1.500	-	
11	Kvực Chợ xã Phú Quới (Nhóm A)			2.000	1.000	-	
12	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
13	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.13	Xã Hòa Phú						
1	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	cầu Phú Quới	2.500	1.625	1.250	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	2.000	1.300	1.000	
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.400	910	700	
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	1.200	780	600	
5	Đường huyện 23B	giáp quốc lộ 1A	cổng 5 Dồ (thuộc ấp Phú Hưng)	650	423	325	
6	Đường huyện 23B	cổng 5 Dồ	cầu Hòa Phú (thuộc ấp Hòa Hưng)	500	325	250	
7	Đường huyện 40	giáp quốc lộ 1A	ranh huyện Tam Bình	250	163	125	
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
2.14	Xã Thạnh Quới						
1	Đường huyện 23	cầu Phú Thạnh	cầu Thạnh Quới	200	130	-	
2	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2			150	-	-	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3	HUYỆN MANG THÍT						
3.1	Xã Mỹ An						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn thuộc xã Mỹ An	-	800	520	400	
3	Đường xã Hòa Long - An Hương 2	giáp Đường tỉnh 902	cầu Bảy Hiệp	140	-	-	
2	Khu vực chợ xã Mỹ An (Nhóm B)			1.250	600	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.2	Xã Mỹ Phước						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Mỹ Phước	-	600	390	300	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường 26/3 (ĐH.31B)	cầu Nhơn Phú mới	Đường tỉnh 902	240	156	-	
3	Đường Địa môn - sông Lưu - Đường 26/3 (ĐH.33B)	giáp ĐT 903 nối dài	giáp ĐH 31B	200	130	-	
4	Đường xã	Đường tỉnh 902	chợ Cái Kè	250	163	125	
5	Khu vực chợ xã Mỹ Phước (Nhóm C)			600	300	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.3	Xã An Phước						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã An Phước	-	600	390	300	
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	Đường tỉnh 902	400	260	200	
3	Đường Địa môn - sông Lưu - Đường 26/3 (ĐH.33B)	giáp ĐT 903 nối dài	giáp ĐH 31B	200	130	-	
4	Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm (ĐH.34B)	Đường tỉnh 902	cầu Tràm	200	130	-	
5	Đường Phước Thủy xã An Phước	ĐT 903 nối dài	ĐT 902	140	-	-	
6	Khu vực chợ xã An Phước (Nhóm C)			600	300	-	
7	Đường xã	Đường tỉnh 902	cầu Quao	140	-	-	
8	Đường xã	Đường tỉnh 902	giáp đường Địa Môn - Sông Lưu	140	-	-	
9	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
10	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.4	Xã Chánh An						
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Chánh An	-	600	390	300	
2	Đường HL 8 - Chánh An (ĐH.33)	cầu Rạch Đôi	giáp ĐT 902	140	-	-	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.5	Xã Chánh Hội						
1	Đường tỉnh 903	Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh TT Cái Nhum	450	293	225	
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh TT Cái Nhum	Đường tỉnh 902	400	260	200	
3	Đường 26/3 (ĐH.31B)	đường tỉnh 903	giáp đường 30 tháng 4	200	130	-	
4	Đường 30/4 (ĐH.32B)	giáp Thị trấn Cái Nhum	cầu Cái Mới	200	130	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.6	Xã Nhơn Phú						
1	Đường 30/4, 26/3	cầu Cái Mới	cầu Nhơn Phú mới	390	254	195	
2	Đường 26/3 (ĐH.31B)	cầu Nhơn Phú mới	Đường tỉnh 902	240	156	-	
3	Đường 26/3 (ĐH.31B)	đường tỉnh 903	giáp đường 30 tháng 4	200	130	-	
4	Đường 30/4 (ĐH.32B)	giáp Thị trấn Cái Nhum	cầu Cái Mới	200	130	-	
5	Khu vực chợ xã Nhơn Phú (Nhóm A)			2.000	1.000	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.7	Xã Hòa Tịnh						
1	Đường Cầu Hòa Tịnh-Long Mỹ (ĐH.30)	Cầu Hòa Tịnh	Cầu Cái Nứa	650	423	325	
2	Đường vào xã Hòa Tịnh	giáp đường huyện 30	Đập Bà Phòng	450	293	225	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.8	Xã Long Mỹ						
1	Đường Cầu Hòa Tịnh-Long Mỹ (ĐH.30)	Cầu Hòa Tịnh	Cầu Cái Nứa	650	423	325	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường Cầu Hòa Tịnh-Long Mỹ (ĐH.30)	Cầu Cái Nứa	Cầu Cái Chuối	900	585	450	
3	Khu vực Chợ xã Long Mỹ (Nhóm C)			600	300	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.9	Xã Bình Phước						
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	cổng Phó Mười	480	312	240	
2	Đường tỉnh 903	Ranh huyện Long Hồ	ranh xã Chánh Hội	450	293	225	
3	Đường 26/3 (ĐH.31B)	đường tỉnh 903	giáp đường 30 tháng 4	200	130	-	
4	Đường số 2 - Bình Phước (ĐH.31)	Đường tỉnh 903	UBND xã Bình Phước	190	124	-	
5	Đường xã	UBND xã Bình Phước	cầu Hai Khinh	140	-	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.10	Xã Tân Long						
1	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại địa phận huyện Mang Thít	-	320	208	160	
2	Đường tỉnh 903	Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Tân An Hội	450	293	225	
3	Đường số 3 – Tân Long (ĐH.36)	Đường tỉnh 903	Cầu Sông Lung	140	-	-	
4	Đường số 3 – Tân Long (ĐH.36)	Quốc lộ 53	Cầu sông Lung	150	-	-	
5	Khu vực chợ xã Tân Long (Nhóm C)			600	300	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.11	Xã Tân An Hội						
1	Đường tỉnh 903	Từ ranh Xã Tân Long	giáp ranh TT Cái Nhum	450	293	225	
2	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53	giáp Đường tỉnh 903	Cầu Ngọc Sơn Quang	250	163	125	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
	(ĐH35)						
3	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (ĐH35)	Cầu Ngọc Sơn Quang	giáp ranh Xã Tân Long Hội	200	130	-	
4	Đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang	giáp đường số 8 -TAH-TLH	cầu Rạch Chùa (Đường mới mở)	140	-	-	
5	Đường xã Vàm Tân Qui - Ngọc Sơn Quang	Vàm Tân Qui	cầu Ba Thắng	140	-	-	
6	Đường xã An Hội 1 - An Hội 2	cầu Ngọc Sơn Quang	cầu số 6	140	-	-	
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
3.12	Xã Tân Long Hội						
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	ĐH 35 (đường vào UBND xã TLHội)	400	260	200	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại địa phận huyện Mang Thít	-	320	208	160	
3	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (ĐH35)	Cầu Sao Phong	Quốc lộ 53	250	163	125	
4	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (ĐH35)	giáp ranh xã Tân An Hội	Cầu Sao Phong	200	130	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4	HUYỆN VŨNG LIÊM						
4.1	Xã Thanh Bình				-	-	
2	Đường Thanh Bình-Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Thanh Bình	giáp xã Quới Thiện	300	195	150	
1	Khu vực chợ xã Thanh Bình (Nhóm C)			600	300	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.2	Xã Quới Thiện				-	-	
1	Đường Thanh Bình-Quới Thiện (ĐH.67)	giáp xã Thanh Bình	UBND xã Quới Thiện	300	195	150	
2	Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)	đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Quới An - Quới Thiện	300	195	150	
3	Khu vực chợ xã Quới Thiện (Nhóm C)			600	300	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.3	Xã Quới An				-	-	
1	Đường tỉnh 901	giáp ĐT.902	cây xăng Nguyễn Huân	420	273	210	
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
3	Đường tỉnh 902	giáp ĐT.901	bến phà Quới An	600	390	300	
4	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.902	giáp ĐT.901	300	195	150	
6	Đường An Quới – Quới An	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	200	130	-	
7	Đường xã	giáp ĐT.902	bến phà đi xã Thanh Bình - Quới Thiện	300	195	150	
8	Đường Quang Minh	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	200	130	-	
9	Khu vực chợ xã Quới An (Nhóm B)			1.250	600	-	
9	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
10	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.4	Xã Trung Thành Tây				-	-	
1	Đường tỉnh 902	cầu Vũng Liêm	Đường Trung Thành Tây - Tân Q Trung (ĐH.69)	1.000	650	500	
2	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
3	Đường huyện 65B	giáp ĐT.902	cầu Đình	1.000	650	500	
4	Đường huyện 65B	cầu Đình	bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)	400	260	200	
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.902	giáp ĐT.901	300	195	150	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.5	Xã Trung Thành Đông				-	-	
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
2	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp QL.53	giáp ĐT.907	300	195	150	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.6	Xã Trung Thành				-	-	
1	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu	đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	900	585	450	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	450	293	225	
3	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp QL.53	giáp ĐT.907	300	195	150	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường nội thị	giáp ĐT.902	cầu Hai Việt	1.000	650	500	
5	Đường Xã Dân	giáp QL.53	kinh bà Hà (xã Trung Thành)	300	195	150	
6	Khu vực chợ xã Trung Thành (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.7	Xã Trung Ngãi				-	-	
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Trung Ngãi A	hết cây xăng Trung Ngãi	600	390	300	
2	Quốc lộ 53	giáp cây xăng Trung Ngãi	giáp ranh với xã Trung Nghĩa	600	390	300	
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	450	293	225	
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
5	Khu vực chợ xã Trung Ngãi (Nhóm B)			1.250	600	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.8	Xã Trung Nghĩa				-	-	
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Trung Nghĩa B	cầu Mây Túc	600	390	300	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	450	293	225	
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
4	Đường huyện 68	Phủ Tiên	ấp 5 (xã Trung Nghĩa)	200	130	-	
5	Khu vực chợ xã Trung Nghĩa (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.9	Xã Trung An				-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
2	Đường huyện 62	Chợ mới, xã Trung Hiếu đi xã Trung An	giáp Đường Tỉnh 907	200	130	-	
3	Khu vực chợ xã Trung An (Nhóm C)			600	300	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.10	Xã Trung Hiếu				-	-	
1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu VLong	cầu Đá	900	585	450	
2	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu	đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	900	585	450	
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	450	293	225	
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp QL.53	giáp xã Trung Hiệp	300	195	150	
5	Đường Cầu Sọ - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp QL.53	giáp xã Trung Hiệp	300	195	150	
6	Đường huyện 62	giáp QL.53	Chợ mới Trung Hiếu	1.000	650	500	
7	Đường huyện 62	Chợ mới, xã Trung Hiếu đi xã Trung An	giáp Đường Tỉnh 907	200	130	-	
8	Đường Trung Hiếu - Trung An	giáp QL.53	giáp xã Trung An (cầu Mười Ròng)	300	195	150	
9	Khu vực chợ xã Trung Hiếu (Nhóm B)			1.250	600	-	
10	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
11	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.11	Xã Trung Hiệp				-	-	
1	Đường tỉnh 907	cầu Mướp Sắt	cầu Trung Hiệp	300	195	150	
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp QL.53	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	200	130	-	
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp xã Trung Hiếu	giáp ĐT.907	300	195	150	
5	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp xã Trung Hiếu	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	300	195	150	
6	Khu vực chợ xã Trung Hiệp (Nhóm C)			600	300	-	
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.12	Xã Trung Chánh						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
2	Đường Quang Phú-Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	UBND xã Trung Chánh	200	130	-	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.13	Xã Tân Quới Trung						
1	Đường tỉnh 901	cầu Đường Trôm	Đường xuống bến phà Mang Thít	300	195	150	
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
4	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.902	giáp ĐT.901	300	195	150	
5	Khu vực chợ xã Tân Quới Trung (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4.14	Xã Tân An Luông				-	-	
1	Quốc lộ 53	cầu Măng Thít hướng về Trà Vinh	hết lò giết mổ Út Mười	900	585	450	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	450	293	225	
3	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	bến đò Nước Xoáy	500	325	250	
4	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	trại chăn nuôi	400	260	200	
5	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
6	Đường Quang Phú-Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	UBND xã Trung Chánh	200	130	-	
7	Khu vực chợ xã Tân An Luông (Nhóm A)			2.000	1.000	-	
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.15	Xã Hiếu Phụng				-	-	
1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu VLong	cầu Đá	900	585	450	
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	450	293	225	
3	Đường tỉnh 906	giáp QL.53	cầu Nam Trung 2	900	585	450	
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
5	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	UBND xã Trung Chánh	200	130	-	
6	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp QL.53	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	200	130	-	
7	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp QL.53	giáp xã Hiếu Thuận	300	195	150	
8	Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp	giáp QL.53	giáp xã Tân An Luông	300	195	150	
9	Khu vực chợ xã Hiếu Phụng (Nhóm B)			1.250	600	-	
10	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
11	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.16	Xã Hiếu Thuận				-	-	
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	cổng Sáu Cầu	500	325	250	
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
3	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp xã Hiếu Phụng	xã Hiếu Thuận (ấp Quang Mỹ)	300	195	150	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.17	Xã Hiếu Nhơn				-	-	
1	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
2	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	cổng Hai Võ	600	390	300	
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
4	Đường Hiếu Nhơn-Trung An (ĐH.66B)	cổng Tư Hiệu về Trung An	giáp ĐT.907	300	195	150	
5	Đường Hiếu Nhơn-Trung An (ĐH.66B)	giáp ĐT.906	cổng Tư Hiệu về Trung An	400	260	200	
6	Khu vực chợ xã Hiếu Nhơn (Nhóm B)			1.250	600	-	
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.18	Xã Hiếu Thành				-	-	
1	Đường tỉnh 906	đường Trạm Bơm	cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành)	400	260	200	
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
4	Khu vực chợ xã Hiếu Thành (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
4.19	Xã Hiếu Nghĩa				-	-	
1	Đường tỉnh 906	giáp ĐT.907	cầu Hựu Thành	1.000	650	500	
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
3	Đường tỉnh 907	giáp ĐT.906	cổng Chín Phi	400	260	200	
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	300	195	150	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			200	130	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5	HUYỆN TAM BÌNH						
5.1	Xã Ngãi Tứ						
1	Quốc lộ 54	Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ	-	400	260	200	
2	Quốc lộ 54	Đường dẫn vào cầu Trà Ôn	-	400	260	200	
3	Đường tỉnh 904	cầu Sóc Tro	Quốc Lộ 54	400	260	200	
4	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
5	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	Đường tỉnh 905	140	-	-	
6	Khu vực chợ xã Ngãi Tứ (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.2	Xã Bình Ninh						
1	Đường tỉnh 904	cầu Ba Phố	cầu Ông Chư	300	195	150	
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
3	Khu vực chợ Ba Phố (Nhóm C)			600	300	-	
4	Đường An Thạnh - An Hòa	Đường tỉnh 904	Đường huyện 48	140	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.3	Xã Loan Mỹ						
1	Đường tỉnh 904	cầu Lò Vôi	cầu Ba Phố	300	195	150	
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	240	156	-	
3	Đường Nội ô xã Loan Mỹ	cầu Kỳ Sơn	cầu ấp Bình Điền	140	-	-	
4	Khu vực chợ xã Loan Mỹ (Nhóm C)			600	300	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.4	Xã Tân Phú						
1	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	hết ranh huyện Tam Bình	1.000	650	500	
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
3	KDCVLũ Tân Phú			140	-	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.5	Xã Long Phú						
1	Đường tỉnh 905	cầu Cái Sơn	hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú	600	390	300	
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
3	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
4	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	Đường tỉnh 905	140	-	-	
5	KDCVLũ Long Phú			290	250	-	
6	Khu vực chợ xã Long Phú (Nhóm B)			1.250	600	-	
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.6	Xã Mỹ Thạnh Trung						
1	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Bé	cầu Cái Sơn Lớn	300	195	150	
2	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	cầu Ông Đốc	600	390	300	
3	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
4	Đường Võ Tấn Đức	cầu Võ Tấn Đức	ngã ba Mỹ Thạnh Trung	800	520	400	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.7	Xã Tường Lộc						
1	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	cầu Ông Đốc	600	390	300	
2	Đường tỉnh 904	cầu Ông Đốc	cầu Lò Vôi	300	195	150	
3	Đường tỉnh 905	cầu Mỹ Phú	cổng Ấu	600	390	300	
4	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu 3 tháng 2	cầu rạch Sấu	400	260	200	
5	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu rạch Sấu	ngã ba Thầy Hạnh	300	195	150	
6	Đường nhựa ấp Tường Trí-Tường Trí B	thuộc xã Tường Lộc	-	140	-	-	
7	Đường Tường Lễ	Đường huyện 47	đường đal ấp Tường Lễ	140	-	-	
8	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904	đường Tam Bình-Chợ cũ	140	-	-	
9	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
10	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.8	Xã Hòa Lộc						
1	Đường tỉnh 904	Cầu Ba Kè	Đường huyện 43B	400	260	200	
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
3	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường tỉnh 904	cầu Cai Quờn	140	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	KDCVLũ Hòa Lộc			680	470	-	
5	Khu vực chợ Ba Kè (Nhóm C)			600	300	-	
6	Khu vực chợ Hòa An (Nhóm C)			600	300	-	
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.9	Xã Hòa Hiệp						
1	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
2	KDCVLũ Hòa Hiệp			170	140	-	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.10	Xã Hòa Thạnh						
2	Quốc lộ 53	cầu Mới	cổng Bà Tăng	400	260	200	
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	320	208	160	
1	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.11	Xã Mỹ Lộc						
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	ngã ba Phú Lộc	hết khu dân cư Chợ Cái Ngang	600	390	300	
2	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường huyện 40B	cầu Cai Quờn	140	-	-	
3	Đường Cái Bần - Cái Sơn	đường tỉnh 909	giáp ấp Cái Sơn	140	-	-	
4	Khu dân cư Cái Ngang			2.900	2.150	720	
5	Khu vực chợ Cái Ngang (cũ) (Nhóm A)			2.000	1.000	-	
6	KDCVLũ Mỹ Lộc			170	140	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.12	Xã Hậu Lộc						
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	240	156	-	
2	KDCVLũ Hậu Lộc			250	160	-	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.13	Xã Tân Lộc						
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	240	156	-	
2	Đường Tân Lộc – Hòa Phú (ĐH.49)	đường tỉnh 909	hết ranh Tam Bình	240	156	-	
3	KDCVLũ Tân Lộc			270	210	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.14	Xã Phú Lộc						
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	ngã ba Phú Lộc	hết khu dân cư Chợ Cái Ngang	600	390	300	
2	Đường Phú Lộc - Bầu Góc (ĐH.40)			250	163	125	
3	KDCVLũ Phú Lộc			240	210	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.15	Xã Song Phú						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.000	650	500	
2	Quốc lộ 1A	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.200	780	600	
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	hết ranh huyện Tam Bình	1.000	650	500	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
5	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Quốc lộ 1A	Cổng Ba Se	600	390	300	
6	KDCVLũ Song Phú			800	600	-	
7	Khu vực chợ xã Song Phú (Nhóm A)			2.000	1.000	-	
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
5.16	Xã Phú Thịnh						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	1.000	650	500	
2	Quốc lộ 1A	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	1.200	780	600	
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	hết ranh huyện Tam Bình	1.000	650	500	
4	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	cầu số 1 Phú Quới	300	195	150	
5	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	250	163	125	
6	KDCVLũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông)			250	220	-	
7	KDCVLũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)			680	470	-	
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6	HUYỆN TRÀ ÔN						
6.1	Xã Phú Thành						
1	Đường huyện 75	cầu Cái Bần	giáp Cầu Thục Nhân (xã Phú Thành)	180	-	-	
2	Khu vực chợ xã Phú Thành (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
3	Đường huyện còn lại			150	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.2	Xã Lục Sĩ Thành						
1	Đường huyện 75	bến phà Lục Sĩ Thành	cầu Cái Bần	200	130	-	
1	Đường huyện 75	cầu Cái Bần	giáp Cầu Thục Nhàn (xã Phú Thành)	180	-	-	
2	Khu vực chợ xã Lục Sĩ Thành (không có nhà lồng chợ)			220	-	-	
3	Đường huyện còn lại			150	-	-	
4	Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.3	Xã Thiện Mỹ						
1	Đường dẫn cầu Trà Ôn	cầu Trà Ôn	nhà văn hóa xã Thiện Mỹ	1.200	780	600	
2	Quốc lộ 54 cũ	đường Thống Chế Điều Bát	nhà văn hóa xã Thiện Mỹ	1.000	650	500	
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	300	195	150	
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
5	Đường 19 tháng 5 (xã Thiện Mỹ)	Quốc lộ 54 cũ (cây xăng)	Đường dẫn cầu Trà Ôn	1.000	650	500	
6	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn (phía Thiện Mỹ)	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Huyện 70	600	390	300	
7	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	cầu Bang Chang	180	-	-	
8	Đường huyện 70	cầu Bang Chang	giáp đường Vành Đai	400	260	200	
9	Đường vào Sân Vận Động Huyện	giáp Quốc lộ 54	Sân Vận Động Huyện	300	195	150	
10	Đường huyện còn lại			150	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
11	Đường xã còn lại			140	-	-	
12	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.4	Xã Tân Mỹ						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
2	Khu vực chợ xã Tân Mỹ (Nhóm C)			600	300	-	
3	Đường huyện còn lại			150	-	-	
4	Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.5	Xã Tích Thiện						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	260	169	130	
2	Đường huyện 70	đầu Đường tỉnh 901	cầu Mương Điều	240	156	-	
3	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	cầu Bang Chang	180	-	-	
4	Khu vực chợ xã Tích Thiện (Nhóm B)			1.250	600	-	
5	Đường huyện còn lại			150	-	-	
6	Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.6	Xã Vĩnh Xuân						
1	Quốc lộ 54	cổng Nhà Thờ Vĩnh Xuân	hết Nghĩa trang liệt sĩ Huyện	400	260	200	
2	Quốc lộ 54	cổng UBND xã Vĩnh Xuân	giáp Nghĩa trang liệt sĩ Huyện	1.000	650	500	
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	300	195	150	
4	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	260	169	130	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường Vĩnh trinh - Gò Tranh	giáp Quốc lộ 54	Sông Ngã Tư Bung Lớn	150	-	-	
6	Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân (Nhóm A)			2.000	1.000	-	
7	Đường huyện còn lại			150	-	-	
8	Đường xã còn lại			140	-	-	
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.7	Xã Thuận Thới						
1	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	300	195	150	
2	Đường huyện 72	Quốc lộ 54	Đường tỉnh 901	180	-	-	
3	Khu vực chợ xã Thuận Thới (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
3	Đường huyện còn lại			150	-	-	
4	Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.8	Xã Hựu Thành						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	260	169	130	
2	Đường tỉnh 906	hàng rào trường cấp 3	kinh số 2	1.000	650	500	
3	Đường tỉnh 906	cầu Trà Ngòa - cầu Phước Minh	giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh)	1.000	650	500	
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại qua xã Hựu Thành	-	500	325	250	
5	Đường tỉnh 907	vị trí 2 Chợ Hựu Thành	hết khu tái định cư	900	585	450	
6	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
7	Đường huyện 72	Quốc lộ 54	Đường tỉnh 901	180	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Khu tái định cư xã Hựu Thành			870	-	-	
9	Khu vực chợ xã Hựu Thành (Nhóm A)			2.000	1.000	-	
10	Đường huyện còn lại			150	-	-	
11	Đường xã còn lại			140	-	-	
12	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.9	Xã Thới Hòa						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	260	169	130	
2	Khu vực chợ xã Thới Hòa (Nhóm B)			1.250	600	-	
3	Khu vực chợ Cầu Bò (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
3	Đường huyện còn lại			150	-	-	
4	Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.10	Xã Trà Côn						
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	260	169	130	
2	Khu vực chợ xã Trà Côn (Nhóm B)			1.250	600	-	
3	Đường huyện còn lại			150	-	-	
4	Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.11	Xã Nhơn Bình						
1	Đường huyện 74	xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng)	hết ranh xã Nhơn Bình.	200	130	-	
2	Đường huyện còn lại			150	-	-	
3	Đường xã còn lại			140	-	-	
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6.12	Xã Hòa Bình						
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	260	169	130	
2	Đường Vành đai Hòa Bình			600	390	300	
3	Đường huyện 74	xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng)	hết ranh xã Nhơn Bình.	200	130	-	
4	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp-Hòa Bình)	Đường tỉnh 901	cầu 8 Sâm	140	-	-	
4	Khu vực chợ xã Hòa Bình (Nhóm B)			1.250	600	-	
5	Đường huyện còn lại			150	-	-	
6	Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
6.13	Xã Xuân Hiệp						
1	Đường tỉnh 901	cổng Trường THCS Xuân Hiệp	cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp)	500	325	250	
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	260	169	130	
3	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp-Hòa Bình)	Đường tỉnh 901	cầu 8 Sâm	140	-	-	
4	Khu vực chợ xã Xuân Hiệp (Nhóm C)			600	300	-	
5	Đường huyện còn lại			150	-	-	
6	Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
7	HUYỆN BÌNH MINH						
7.1	Xã Thuận An						
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Tam Bình	cầu Cái Vồn lớn	1.500	975	750	
2	Đường nút giao số 1	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã	-	600	390	300	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
		Thuận An)					
3	Quốc lộ 1A	cầu Cái Vồn lớn	giáp đường Khóm 8, Khóm 9	2.000	1.300	1.000	
4	Đường 910	Quốc lộ 1A	cầu Mỹ Bồn xã Thuận An	1.200	780	600	
5	Đường 910	cầu Mỹ Bồn	ngã tư Tầm Giuộc	600	390	300	
6	Đường 910	ngã tư Tầm Giuộc	Cầu Kinh T1 (giáp huyện Bình Tân)	250	163	125	
7	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	giáp QL1A	Nút giao số 1	450	293	225	
8	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	nút giao số 1	UBND xã Thuận An và cầu Rạch Múc nhỏ	450	293	225	
9	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.81)	cầu rạch Múc Nhỏ	cầu Khoảng Tiết (giáp H.BTân)	350	228	175	
10	Khu TĐC PMU 1A + PMU 18			600	-	-	
11	Đường xã	cầu Khoảng Tiết	cầu Miếu Bà	140	-	-	
12	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
13	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
7.2	Xã Mỹ Hòa						
1	Quốc lộ 1A	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Đông Bình, Mỹ Hòa)	-	600	390	300	
2	Đường xe 4 bánh	khu công nghiệp	dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	400	260	200	
3	Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân Mê Kông			1.200	-	-	
4	Khu vực chợ xã Mỹ Hòa (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7.3	Xã Đông Bình						
1	Quốc lộ 1A	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Đông Bình, Mỹ Hòa)	-	600	390	300	
2	Quốc lộ 54	cầu Cái Vồn nhỏ	cầu Phù Ly (Đông Bình)	1.500	975	750	
3	Quốc lộ 54	cầu Phù Ly	cổng Cai Vàng	800	520	400	
4	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cổng chùa Phù Ly	cầu Phù Ly 1	140	-	-	
5	Đường Đông Bình-Đông Thạnh(ĐH.54)	giáp quốc lộ 54	UBND xã Đông Thạnh	250	163	125	
6	Đường vào Cảng	giáp quốc lộ 54 ngã ba vào cảng	sông Đông Thành	600	390	300	
7	Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp			600	-	-	
8	Khu vực chợ xã Đông Bình (Nhóm B)			1.250	600	-	
9	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
10	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
7.4	Xã Đông Thành						
1	Quốc lộ 54	cổng Cai Vàng	cổng Nhà Việt	600	390	300	
2	Quốc lộ 54	cổng Nhà Việt	giáp ranh Tam Bình	450	293	225	
3	Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)	giáp quốc lộ 54	cầu Mỹ Hòa	600	390	300	
4	Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)	giáp quốc lộ 54	cầu Hóa Thành	140	-	-	
5	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	kinh Chủ Kiểng	cầu Hóa Thành	140	-	-	
6	Khu vực chợ xã Hóa Thành (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
8	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7.5	Xã Đông Thạnh						
1	Đường Đông Bình-Đông Thạnh(ĐH.54)	giáp quốc lộ 54	UBND xã Đông Thạnh	250	163	125	
2	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	nhà VH xã Đông Thạnh	kinh Chủ Kiểng	140	-	-	
3	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	kinh Chủ Kiểng	cầu Hóa Thành	140	-	-	
4	Khu vực chợ xã Đông Thạnh (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8	HUYỆN BÌNH TÂN						
8.1	Xã Thành Đông						
1	Quốc lộ 54	cầu Chú Bền	Trường Cấp III Tân Quới	1.100	715	550	
2	Đường huyện 80	giáp QL54 Thành Đông	cầu Ngã Cạn	1.000	650	500	
3	Đường huyện 80	cầu Ngã Cạn	hết đường Thành Đông	600	390	300	
4	Khu vực chợ xã Thành Đông (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.2	Xã Thành Lợi						
1	Quốc lộ 54	cầu Sắt Thành Lợi	cổng số 2	1.000	650	500	
2	Quốc lộ 54	cổng số 2	cầu Chú Bền	800	520	400	
3	Đường xã	Quốc lộ 54	chợ Đình	400	260	200	
4	Khu tái định cư xã Thành Lợi			300	-	-	
5	Khu vực chợ xã Thành Lợi (không có nhà lồng chợ)			220	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.3	<i>Xã Tân Quới</i>						
1	Quốc lộ 54	cầu Chú Bền	Trường Cấp III Tân Quới	1.100	715	550	
2	Quốc lộ 54	trường Cấp III Tân Quới	cầu Rạch Súc	600	390	300	
3	Khu vực chợ xã Tân Quới (Nhóm B)			1.250	600	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.4	<i>Xã Mỹ Thuận</i>						
1	Đường 910	giáp Thuận An Tầm Giuộc	Đường tỉnh 908	250	163	125	
2	Đường huyện 81	giáp ranh xã Thuận An Khoáng Tiết	Rạch Niền	300	195	150	
3	Đường huyện 81	rạch Niền	Đường tỉnh 908	250	163	125	
4	Đường xã	giáp đường Thuận An - Rạch Sậy	chợ xã Mỹ Thuận	400	260	200	
5	Khu vực chợ xã Mỹ Thuận (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.5	<i>Xã Nguyễn Văn Thành</i>						
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	250	163	125	
2	Đường 910	giáp Thuận An Tầm Giuộc	Đường tỉnh 908	250	163	125	
3	Đường huyện 81	rạch Niền	Đường tỉnh 908	250	163	125	
4	Đường Tầm Vu - Rạch Sậy	giáp đường Tỉnh 908	chợ xã Nguyễn Văn Thành	250	163	125	
5	Đường xã	giáp đường Thuận An - Rạch Sậy	chợ xã Nguyễn Văn Thành	250	163	125	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL) (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
7	Khu vực chợ xã Nguyễn Văn Thành (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
9	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.6	Xã Thành Trung						
1	Đường tỉnh 908	cầu số 7	cầu số 8	300	195	150	
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	250	163	125	
3	Khu vực chợ xã Thành Trung (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.7	Xã Tân Thành						
1	Đường tỉnh 908	cầu số 10	hết trường học Tân Thành	300	195	150	
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	250	163	125	
3	Khu vực chợ xã Tân Thành (Nhóm B)			1.250	600	-	
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
5	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.8	Xã Tân Bình						
1	Quốc lộ 54	trường Cấp III Tân Quới	cầu Rạch Súc	600	390	300	
2	Khu vực chợ xã Tân Bình (có nhà lồng chợ)			300	160	-	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.9	Xã Tân Lược						
1	Quốc lộ 54	cầu Rạch Súc	cầu Cái Dầu	800	520	400	
2	Đường 3 tháng 2	giáp Q. lộ 54 Tân Lược	chợ Tân Lược	800	520	400	
3	Đường xã	Quốc lộ 54	Trạm y tế xã Tân Lược	500	325	250	
4	Đường xã	Quốc lộ 54	lộ 12	400	260	200	
5	Khu vực chợ xã Tân Lược (Nhóm B)			1.250	600	-	
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
7	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.10	Xã Tân An Thạnh						
1	Quốc lộ 54	cầu Cái Dầu	cầu Xã Hời	500	325	250	
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	250	163	125	
3	Đường xã	giáp Quốc lộ 54	chợ xã Tân An Thạnh	400	260	200	
4	Khu vực chợ xã Tân An Thạnh (không có nhà lồng chợ)			220	-	-	
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
6	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120
8.11	Xã Tân Hưng						
1	Đường tỉnh 908	Cách cầu Xã Khánh mỗi phía 300m	-	300	195	150	
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	250	163	125	
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			140	-	-	
4	Đất ở nông thôn còn lại			-	-	-	120

PHỤ LỤC V: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2011)

I. Phạm vi áp dụng:

I.1. Loại đất xác định giá: đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác (ngoài đất ở) tại nông thôn.

I.2. Nguyên tắc tính giá: Giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác (ngoài đất ở) tại nông thôn thuộc 4 xã của thành phố Vĩnh Long được tính bằng 70% so với giá đất ở cùng vị trí hoặc khu vực lân cận, các xã còn lại thuộc huyện được tính bằng 75% so với giá đất ở cùng vị trí hoặc khu vực lân cận.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

II.1. Đối với đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác ven đường giao thông (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã):

a. Vị trí 1: Áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông (mặt tiền lộ), thuộc cùng một chủ sử dụng và nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào.

b. Vị trí 2: (65% vị trí 1) Áp dụng cho thửa đất nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông với vị trí được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp trực tiếp với đường giao thông.

c. Vị trí 3: (50% vị trí 1) Áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi theo chiều sâu vuông góc với đường giao thông có vị trí từ trên 50m đến 100m.

d. Vị trí 4 (vị trí còn lại): Là đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác còn lại không thuộc các vị trí nêu trên, được tính cho 4 xã của TP Vĩnh Long và các xã thuộc huyện.

e. Vị trí 2 và vị trí 3 nêu trên không thấp hơn giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác thuộc vị trí còn lại (vị trí 4).

II.2. Đối với đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác thuộc khu vực chợ xã:

a. Được phân chia theo nhóm chợ: chợ nhóm A, chợ nhóm B, chợ nhóm C và chợ chưa xếp nhóm theo đặc thù của Tỉnh trên cơ sở đặc điểm quy mô chợ, khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng của chợ xã.

b. Chợ nhóm A, nhóm B và nhóm C được phân theo 2 vị trí:

+ Vị trí 1: áp dụng cho đất ở đối diện với nhà lồng chợ;

+ Vị trí 2: áp dụng cho khu vực còn lại của chợ nhưng kém sinh lợi hơn vị trí 1.

c. Chợ xã chưa xếp theo nhóm ở mục b được phân thành 2 loại:

+ Chợ có nhà lồng chợ: gồm vị trí 1 và vị trí 2, trong đó vị trí 2 có mức sinh lợi kém hơn vị trí 1.

+ Chợ chưa có nhà lồng chợ: không phân vị trí.

d. Giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác thuộc khu vực chợ xã của 4 xã thành phố Vĩnh Long được tính theo giá đất có đường tại vị trí đó.

II.3. Đối với thửa đất có chung nhiều vị trí thì giá đất được tính theo vị trí có giá cao nhất.

III. Giá đất cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	THÀNH PHỐ VĨNH LONG			-	-	-	-
1.1	Xã Trường An			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Đôi	2.450	1.593	1.225	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp QL1A hiện hữu	ranh huyện Long Hồ	1.750	1.138	875	-
3	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	quốc lộ 1A	vào phía trong 150m	1.050	683	525	-
4	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	151m	cổng số 2	560	364	280	-
5	Hương lộ Trường An (ĐH.11)	cổng số 2	B136 giáp Hương lộ 15	420	273	-	-
6	Khu vượt lũ Trường An			770	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đường dẫn vào khu vượt lũ Trường An (ĐH.14)			770	501	385	-
7	Đường ấp Tân Quới Đông	Quốc lộ 1A	cầu Ông Chín Lùn	700	455	350	-
8	Đường ấp Tân Quới Đông	cầu Ông Chín Lùn	giáp Cầu Xây	560	364	280	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)			-	-	-	280
10	Đất phi nông nghiệp còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)			-	-	-	210
1.2	Xã Tân Ngã			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Đôi	2.450	1.593	1.225	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp QL1A hiện hữu	ranh huyện Long Hồ	1.750	1.138	875	-
3	Đoạn vào khu Du lịch Trường An	Quốc lộ 1A	hết khu DL Trường An	1.050	683	525	-
4	Hương lộ 15 xã Tân Ngã (ĐH.10)	giáp Quốc lộ 1A	cầu Ông Sung	700	455	350	-
5	Hương lộ 15 xã Tân Ngã (ĐH.10)	cầu Ông Sung	rạch Ranh	420	273	-	-
6	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận	Đường dẫn vào khu TĐC Mỹ Thuận	-	1.050	683	525	-
7	Khu Tái Định cư Mỹ Thuận	các đường còn lại trong khu TĐC	-	840	-	-	-
8	Đường vào khu dịch vụ - công nghệ cao			560	364	280	-
9	Đường vào nhà máy Phân bón			560	364	280	-
10	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi			350	228	-	-
11	Đường ra bến Cảng	Giáp Quốc lộ 1A	hết ranh đất của hộ dân	2.450	1.593	1.225	-
12	Đất phi nông nghiệp còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)			-	-	-	280
13	Đất phi nông nghiệp còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)			-	-	-	210
1.3	Xã Tân Hòa			-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Quốc lộ 1A	cầu Cái Cam	cầu Cái Đôi	2.450	1.593	1.225	-
2	Quốc lộ 80	cầu Cái Đôi	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	1.120	728	560	-
3	Đường vào nhà máy Phân bón			560	364	280	-
4	Đường vào Chùa Phật Ngọc - Xá Lợi			350	228	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)			-	-	-	280
6	Đất phi nông nghiệp còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)			-	-	-	210
1.4	Xã Tân Hội			-	-	-	-
1	Quốc lộ 80	cầu Cái Đôi	giáp ranh tỉnh Đồng Tháp	1.120	728	560	-
2	Đường xuống phà Mỹ Thuận cũ	giáp QL80	Phà Mỹ Thuận (cũ)	840	546	420	-
3	Hương lộ 18 (ĐH.12)	giáp quốc lộ 80	cầu tập đoàn 7/4	700	455	350	-
4	Hương lộ 18 (ĐH.12)	cầu tập đoàn 7/4	Cầu Mỹ Phú	560	364	280	-
5	Hương lộ 18 (ĐH.12)	cầu Mỹ Phú	cầu Bà Tành	350	228	-	-
6	Đường vào trại giống Cồn giồng (ĐH.13)	Trộn đường	-	350	228	-	-
7	Cụm vượt lũ ấp Tân An			420	-	-	-
8	Đường dẫn vào cụm vượt lũ ấp Tân An (ĐH15)	cầu Cái Da nhỏ	cụm VLũ ấp Tân An	420	273	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại (ven các tuyến đường liên ấp đã được đầu tư có mặt đường >1m, kết cấu bằng nhựa, bê tông)			-	-	-	280
9	Đất phi nông nghiệp còn lại (không tiếp giáp đường liên ấp)			-	-	-	210
2	HUYỆN LONG HỒ			-	-	-	-
2.1	Xã An Bình			-	-	-	-
1	Đường huyện 28	bến đò An Bình	cầu Hòa Ninh	225	146	113	-
2	Đường huyện 28B	Trường Mẫu giáo An Thành	UBND An Bình	225	146	113	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường xã	cầu ngang xã An Bình	nhà ông Trần Văn Lành	150	98	-	-
4	Khu vực chợ xã An Bình (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.2	Xã Bình Hòa Phước			-	-	-	-
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	giáp ranh Bến Tre	375	244	188	-
2	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	UBND Đồng Phú	225	146	113	-
3	Đường huyện 21B	giáp quốc lộ 57	ngã ba Lò Rèn	225	146	113	-
4	Đường huyện 21B	ngã ba Lò Rèn	UBND xã Bình Hòa Phước	375	244	188	-
5	Khu vực chợ xã Bình Hòa Phước (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.3	Xã Hòa Ninh			-	-	-	-
1	Quốc lộ 57	phà Đình Khao	giáp ranh Bến Tre	375	244	188	-
2	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	UBND Đồng Phú	225	146	113	-
3	Đường huyện 28	bến đò An Bình	cầu Hòa Ninh	225	146	113	-
4	Khu vực chợ xã Hòa Ninh (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.4	Xã Đồng Phú			-	-	-	-
1	Đường huyện 21	giáp quốc lộ 57	UBND Đồng Phú	225	146	113	-
2	Khu vực chợ xã Đồng Phú (Nhóm C)			450	225	-	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.5	Xã Thanh Đức			-	-	-	-
1	Quốc lộ 57	cầu Chợ Cua	bến Phà Đình Khao	1.875	1.219	938	-
2	Đường tỉnh 902	giáp đường 14 tháng 9	giáp Quốc lộ 57	1.875	1.219	938	-
3	Đường tỉnh 902	giáp Quốc lộ 57	cầu Cái Sơn Lớn	1.500	975	750	-
4	Đường tỉnh 902	cầu Cái Sơn Lớn	giáp ranh xã Mỹ An	375	244	188	-
5	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	cầu Cái Chuối	900	585	450	-
6	Đường huyện 20	giáp quốc lộ 57	giáp ranh Phường 5 (đường 8 tháng 3)	750	488	375	-
7	Khu nhà ở Hoàng Hào (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)			525	-	-	-
8	Khu nhà ở Hưng Thịnh Đức (QL57) (phần đã hoàn thiện dự án)			563	-	-	-
9	Khu vực Chợ xã Thanh Đức (Nhóm C)			450	225	-	-
10	Khu vực chợ Thanh Mỹ (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
11	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
12	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.6	Xã Long Phước			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	cầu Ông Me	cổng Đất Méo	1.125	731	563	-
2	Đường huyện 25B	giáp quốc lộ 53	cầu Long Phước	750	488	375	-
3	Đường huyện	cầu Địa Chuối	Cái Tắc	375	244	188	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.7	Xã Phước Hậu			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53 (đường Phó Cơ Điều thuộc xã Phước Hậu)			3.375	2.194	1.688	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Quốc lộ 53	giáp ranh TPVL	cầu Ông Me	3.000	1.950	1.500	-
3	Đường huyện 27	giáp Phường 3	cầu Địa Chuối	375	244	188	-
4	Đường xã	cầu Ông Me QL53	cầu Phước Nguon	113	-	-	-
5	Khu nhà ở Phước Hậu (Đường Phó Cơ Điều)			750	-	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.8	Xã Tân Hạnh			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	ranh phường 8	cầu Đồi	1.050	683	525	-
2	Đường tránh Quốc lộ 1A	giáp ranh TPVL	giáp QL1A	750	488	375	-
3	Quốc lộ 53 nối dài (xã Tân Hạnh)			1.875	1.219	938	-
4	Đường huyện 25	ranh Phường 9	cầu Tân Hạnh	488	317	244	-
5	Đường huyện 25	cầu Tân Hạnh	cầu Bà Chạy	225	146	113	-
6	Đường huyện 25	cầu Bà Chạy	giáp ranh Tân Ngãi	150	98	-	-
7	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Tân Hạnh			113	-	-	-
8	Kvực Chợ Cầu Đồi (Nhóm A)			1.500	750	-	-
9	Kvực Chợ xã Tân Hạnh (Nhóm B)			938	450	-	-
10	Kvực Chợ Tân Thới (Có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
11	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
12	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.9	Xã Phú Đức			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 909	cầu Kinh Mới	cầu Cả Nguyên	188	122	94	-
2	Đường tỉnh 909	cầu Cả Nguyên	giáp ranh Tam Bình	180	117	-	-
3	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	đường tỉnh 909	150	98	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.10	Xã Long An			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	cổng Phó Mũi	360	234	180	-
2	Đường tỉnh 903	Quốc Lộ 53	giáp xã Bình Phước	338	219	169	-
3	Đường tỉnh 904	Quốc Lộ 53	giáp ranh Tam Bình	180	117	-	-
4	Khu vực Chợ xã Long An (Nhóm C)			450	225	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.11	Xã Lộc Hòa			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	Cầu Đôi	Hội Y học Cổ Truyền	1.050	683	525	-
2	Quốc lộ 1A	Hội Y học Cổ Truyền	cầu Lộc Hòa	1.500	975	750	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	cầu Phú Quới	1.875	1.219	938	-
4	Đường huyện 22	giáp quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	300	195	150	-
5	Đường huyện 22	cầu Lộc Hòa	đường tỉnh 909	150	98	-	-
6	Đường huyện 22B	đường dal giáp sông Bu kê	cầu Hàng Thẻ	225	146	113	-
7	Đường huyện 22B	cầu Hàng Thẻ	giáp ranh xã Phú Quới	113	-	-	-
8	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Lộc Hòa			225	-	-	-
9	Khu TĐC Lộc Hòa			600	-	-	-
10	Khu dân cư Khu CN Hòa Phú			450	-	-	-
11	Khu vực chợ xã Lộc Hòa (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
12	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
13	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2.12	Xã Phú Quới			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	cầu Phú Quới	1.875	1.219	938	-
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	1.500	975	750	-
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.050	683	525	-
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	900	585	450	-
5	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	cầu số 1 Phú Quới	225	146	113	-
6	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	188	122	94	-
7	Đường huyện 22B	cầu Ba Dung	giáp ranh xã Lộc Hòa	113	-	-	-
8	Đường huyện 23	giáp quốc lộ 1A	cầu Phú Thạnh	675	439	338	-
9	Đường huyện 23	cầu Phú Thạnh	cầu Thạnh Quới	150	98	-	-
10	Cụm tuyến DCVLũ Phú Quới			1.800	1.125	-	-
11	Kvực Chợ xã Phú Quới (Nhóm A)			1.500	750	-	-
12	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
13	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.13	Xã Hòa Phú			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	cầu Lộc Hòa	cầu Phú Quới	1.875	1.219	938	-
2	Quốc lộ 1A	cầu Phú Quới	đường vào xã Phú Quới	1.500	975	750	-
3	Quốc lộ 1A	đường vào xã Phú Quới	cây xăng Lộc Thành	1.050	683	525	-
4	Quốc lộ 1A	cây xăng Lộc Thành	giáp ranh Tam Bình	900	585	450	-
5	Đường huyện 23B	giáp quốc lộ 1A	cổng 5 Dồ (thuộc ấp Phú Hưng)	488	317	244	-
6	Đường huyện 23B	cổng 5 Dồ	cầu Hòa Phú (thuộc ấp Hòa Hưng)	375	244	188	-
7	Đường huyện 40	giáp quốc lộ 1A	ranh huyện Tam Bình	188	122	94	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
2.14	Xã Thạnh Quới			-	-	-	-
1	Đường huyện 23	cầu Phú Thạnh	cầu Thạnh Quới	150	98	-	-
2	Cụm tuyến Dân Cư vượt lũ Thạnh Quới 1+2			113	-	-	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3	HUYỆN MANG THÍT			-	-	-	-
3.1	Xã Mỹ An			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 902	Đoạn thuộc xã Mỹ An	-	600	390	300	-
3	Đường xã Hòa Long - An Hương 2	giáp Đường tỉnh 902	cầu Bảy Hiệp	105	-	-	-
2	Khu vực chợ xã Mỹ An (Nhóm B)			938	450	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.2	Xã Mỹ Phước			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Mỹ Phước	-	450	293	225	-
2	Đường 26/3 (ĐH.31B)	cầu Nhơn Phú mới	Đường tỉnh 902	180	117	-	-
3	Đường Địa môn - sông Lưu - Đường 26/3 (ĐH.33B)	giáp ĐT 903 nối dài	giáp ĐH 31B	150	98	-	-
4	Đường xã	Đường tỉnh 902	chợ Cái Kè	188	122	94	-
5	Khu vực chợ xã Mỹ Phước (Nhóm C)			450	225	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.3	Xã An Phước			-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã An Phước	-	450	293	225	-
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	Đường tỉnh 902	300	195	150	-
3	Đường Địa môn - sông Lưu - Đường 26/3 (ĐH.33B)	giáp ĐT 903 nối dài	giáp ĐH 31B	150	98	-	-
4	Đường huyện từ ĐT 902 - Cầu Tràm (ĐH.34B)	Đường tỉnh 902	cầu Tràm	150	98	-	-
5	Đường Phước Thủy xã An Phước	ĐT 903 nối dài	ĐT 902	105	-	-	-
6	Khu vực chợ xã An Phước (Nhóm C)			450	225	-	-
7	Đường xã	Đường tỉnh 902	cầu Quao	105	-	-	-
8	Đường xã	Đường tỉnh 902	giáp đường Địa Môn - Sông Lưu	105	-	-	-
9	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
10	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.4	Xã Chánh An			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 902	Đoạn qua xã Chánh An	-	450	293	225	-
2	Đường HL 8 - Chánh An (ĐH.33)	cầu Rạch Đôi	giáp ĐT 902	105	-	-	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.5	Xã Chánh Hội			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 903	Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	338	219	169	-
2	Đường tỉnh 903 nối dài	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	Đường tỉnh 902	300	195	150	-
3	Đường 26/3 (ĐH.31B)	đường tỉnh 903	giáp đường 30 tháng 4	150	98	-	-
4	Đường 30/4 (ĐH.32B)	giáp Thị trấn Cái Nhum	cầu Cái Mới	150	98	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.6	Xã Nhơn Phú			-	-	-	-
1	Đường 30/4, 26/3	cầu Cái Mới	cầu Nhơn Phú mới	293	190	146	-
2	Đường 26/3 (ĐH.31B)	cầu Nhơn Phú mới	Đường tỉnh 902	180	117	-	-
3	Đường 26/3 (ĐH.31B)	đường tỉnh 903	giáp đường 30 tháng 4	150	98	-	-
4	Đường 30/4 (ĐH.32B)	giáp Thị trấn Cái Nhum	cầu Cái Mới	150	98	-	-
5	Khu vực chợ xã Nhơn Phú (Nhóm A)			1.500	750	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.7	Xã Hòa Tịnh			-	-	-	-
1	Đường Cầu Hòa Tịnh - Long Mỹ (ĐH.30)	Cầu Hòa Tịnh	Cầu Cái Nửa	488	317	244	-
2	Đường vào xã Hòa Tịnh	giáp đường huyện 30	Đập Bà Phòng	338	219	169	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.8	Xã Long Mỹ			-	-	-	-
1	Đường Cầu Hòa Tịnh - Long Mỹ (ĐH.30)	Cầu Hòa Tịnh	Cầu Cái Nửa	488	317	244	-
2	Đường Cầu Hòa Tịnh - Long Mỹ (ĐH.30)	Cầu Cái Nửa	Cầu Cái Chuối	675	439	338	-
3	Khu vực Chợ xã Long Mỹ (Nhóm C)			450	225	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.9	Xã Bình Phước			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	ranh xã Long An	cổng Phó Mùi	360	234	180	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường tỉnh 903	Ranh huyện Long Hồ	ranh xã Chánh Hội	338	219	169	-
3	Đường 26/3 (ĐH.31B)	đường tỉnh 903	giáp đường 30 tháng 4	150	98	-	-
4	Đường số 2 - Bình Phước (ĐH.31)	Đường tỉnh 903	UBND xã Bình Phước	143	93	-	-
5	Đường xã	UBND xã Bình Phước	cầu Hai Khinh	105	-	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.10	Xã Tân Long			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại địa phận huyện Mang Thít	-	240	156	120	-
2	Đường tỉnh 903	Ranh Xã Bình Phước	giáp ranh Tân An Hội	338	219	169	-
3	Đường số 3 – Tân Long (ĐH.36)	Đường tỉnh 903	Cầu Sông Lung	105	-	-	-
4	Đường số 3 – Tân Long (ĐH.36)	Quốc lộ 53	Cầu sông Lung	113	-	-	-
5	Khu vực chợ xã Tân Long (Nhóm C)			450	225	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.11	Xã Tân An Hội			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 903	Từ ranh Xã Tân Long	giáp ranh Thị trấn Cái Nhum	338	219	169	-
2	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (ĐH35)	giáp Đường tỉnh 903	Cầu Ngọc Sơn Quang	188	122	94	-
3	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (ĐH35)	Cầu Ngọc Sơn Quang	giáp ranh Xã Tân Long Hội	150	98	-	-
4	Đường vào Thánh Tịnh Ngọc Sơn Quang	giáp đường số 8 -TAH-TLH	cầu Rạch Chùa (Đường mới mở)	105	-	-	-
5	Đường xã Vàm Tân Qui - Ngọc Sơn Quang	Vàm Tân Qui	cầu Ba Thắng	105	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	Đường xã An Hội 1 - An Hội 2	cầu Ngọc Sơn Quang	cầu số 6	105	-	-	-
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
3.12	Xã Tân Long Hội			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	cầu Mới	Đường huyện 35 (đường vào UBND xã TLHội)	300	195	150	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại địa phận huyện Mang Thít	-	240	156	120	-
3	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (ĐH35)	Cầu Sao Phong	Quốc lộ 53	188	122	94	-
4	Đường số 8-TAHội-TLHội-giáp QL53 (ĐH35)	giáp ranh xã Tân An Hội	Cầu Sao Phong	150	98	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4	HUYỆN VŨNG LIÊM			-	-	-	-
4.1	Xã Thanh Bình			-	-	-	-
2	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Thanh Bình	giáp xã Quới Thiện	225	146	113	-
1	Khu vực chợ xã Thanh Bình (Nhóm C)			450	225	-	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.2	Xã Quới Thiện			-	-	-	-
1	Đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	giáp xã Thanh Bình	UBND xã Quới Thiện	225	146	113	-
2	Đường Vàm An - Phú Thới (ĐH.67B)	đường Thanh Bình - Quới Thiện (ĐH.67)	bến phà Quới An - Quới Thiện	225	146	113	-
3	Khu vực chợ xã Quới Thiện (Nhóm C)			450	225	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.3	Xã Quới An			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 901	giáp ĐT.902	cây xăng Nguyễn Huân	315	205	158	-
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
3	Đường tỉnh 902	giáp ĐT.901	bến phà Quới An	450	293	225	-
4	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.902	giáp ĐT.901	225	146	113	-
6	Đường An Quới – Quới An	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	150	98	-	-
7	Đường xã	giáp ĐT.902	bến phà đi xã Thanh Bình - Quới Thiện	225	146	113	-
8	Đường Quang Minh	giáp ĐT.902	giáp đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	150	98	-	-
9	Khu vực chợ xã Quới An (Nhóm B)			938	450	-	-
9	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
10	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.4	Xã Trung Thành Tây			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 902	cầu Vũng Liêm	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	750	488	375	-
2	Đường tỉnh 902	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
3	Đường huyện 65B	giáp ĐT.902	cầu Đình	750	488	375	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường huyện 65B	cầu Đình	bến phà đi xã Thanh Bình (hết đường nhựa)	300	195	150	-
5	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.902	giáp ĐT.901	225	146	113	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.5	Xã Trung Thành Đông			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
2	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp QL.53	giáp ĐT.907	225	146	113	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.6	Xã Trung Thành			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu	đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	675	439	338	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	338	219	169	-
3	Đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	giáp QL.53	giáp ĐT.907	225	146	113	-
4	Đường nội thị	giáp ĐT.902	cầu Hai Việt	750	488	375	-
5	Đường Xã Dàn	giáp QL.53	kinh bà Hà (xã Trung Thành)	225	146	113	-
6	Khu vực chợ xã Trung Thành (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.7	Xã Trung Ngãi			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Trung	hết cây xăng Trung Ngãi	450	293	225	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
		Ngãi A					
2	Quốc lộ 53	giáp cây xăng Trung Ngãi	giáp ranh với xã Trung Nghĩa	450	293	225	-
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	338	219	169	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
5	Khu vực chợ xã Trung Ngãi (Nhóm B)			938	450	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.8	Xã Trung Nghĩa			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	trường tiểu học Trung Nghĩa B	cầu Mây Túc	450	293	225	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	338	219	169	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
4	Đường huyện 68	Phú Tiên	ấp 5 (xã Trung Nghĩa)	150	98	-	-
5	Khu vực chợ xã Trung Nghĩa (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.9	Xã Trung An			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
2	Đường huyện 62	Chợ mới, xã Trung Hiếu đi xã Trung An	giáp Đường Tỉnh 907	150	98	-	-
3	Khu vực chợ xã Trung An (Nhóm C)			450	225	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4.10	Xã Trung Hiếu			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu Vĩnh Long	cầu Đá	675	439	338	-
2	Quốc lộ 53	UBND xã Trung Hiếu	đường Trung Thành - Trung Thành Đông (ĐH.62B)	675	439	338	-
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	338	219	169	-
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp QL.53	giáp xã Trung Hiệp	225	146	113	-
5	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp QL.53	giáp xã Trung Hiệp	225	146	113	-
6	Đường huyện 62	giáp QL.53	Chợ mới Trung Hiếu	750	488	375	-
7	Đường huyện 62	Chợ mới, xã Trung Hiếu đi xã Trung An	giáp Đường Tỉnh 907	150	98	-	-
8	Đường Trung Hiếu - Trung An	giáp QL.53	giáp xã Trung An (cầu Mươi Ròng)	225	146	113	-
9	Khu vực chợ xã Trung Hiếu (Nhóm B)			938	450	-	-
10	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
11	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.11	Xã Trung Hiệp			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 907	cầu Mướp Sắt	cầu Trung Hiệp	225	146	113	-
2	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
3	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp QL.53	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	150	98	-	-
4	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	giáp xã Trung Hiếu	giáp ĐT.907	225	146	113	-
5	Đường Cầu Sẹo - Bình Thành (ĐH.61B)	giáp xã Trung Hiếu	Đường Cầu Đá - Trung	225	146	113	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
			Hiệp (ĐH.61)				
6	Khu vực chợ xã Trung Hiệp (Nhóm C)			450	225	-	-
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.12	Xã Trung Chánh			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
2	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	UBND xã Trung Chánh	150	98	-	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.13	Xã Tân Quới Trung			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 901	cầu Đường Trôm	Đường xuống bến phà Mang Thít	225	146	113	-
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
4	Đường Trung Thành Tây - Tân Quới Trung (ĐH.69)	giáp ĐT.902	giáp ĐT.901	225	146	113	-
5	Khu vực chợ xã Tân Quới Trung (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.14	Xã Tân An Luông			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	cầu Măng Thít hướng về Trà Vinh	hết lò giết mổ Út Mười	675	439	338	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	338	219	169	-
3	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	bến đò Nước Xoáy	375	244	188	-
4	Đường tỉnh 901	giáp QL.53	trại chăn nuôi	300	195	150	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
6	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	UBND xã Trung Chánh	150	98	-	-
7	Khu vực chợ xã Tân An Luông (Nhóm A)			1.500	750	-	-
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.15	Xã Hiếu Phụng			-	-	-	-
1	Quốc lộ 53	công ty xăng dầu Vĩnh Long	cầu Đá	675	439	338	-
2	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	338	219	169	-
3	Đường tỉnh 906	giáp QL.53	cầu Nam Trung 2	675	439	338	-
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
5	Đường Quang Phú - Trung Chánh (ĐH.60)	giáp QL.53	UBND xã Trung Chánh	150	98	-	-
6	Đường Trung Hiệp - Hiếu Phụng (ĐH.60B)	giáp QL.53	Đường Cầu Đá - Trung Hiệp (ĐH.61)	150	98	-	-
7	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp QL.53	giáp xã Hiếu Thuận	225	146	113	-
8	Đường Tân Khánh - Hiếu Hiệp	giáp QL.53	giáp xã Tân An Luông	225	146	113	-
9	Khu vực chợ xã Hiếu Phụng (Nhóm B)			938	450	-	-
10	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
11	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.16	Xã Hiếu Thuận			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	cổng Sáu Cầu	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
3	Đường Hiếu Phụng - Hiếu Thuận	giáp xã Hiếu Phụng	xã Hiếu Thuận (ấp Quang Mỹ)	225	146	113	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.17	Xã Hiếu Nhơn			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
2	Đường tỉnh 906	cầu Nhà Đài	cổng Hai Võ	450	293	225	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
4	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	giáp ĐT.907	225	146	113	-
5	Đường Hiếu Nhơn - Trung An (ĐH.66B)	giáp ĐT.906	cổng Tư Hiệu (về Trung An)	300	195	150	-
6	Khu vực chợ xã Hiếu Nhơn (Nhóm B)			938	450	-	-
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.18	Xã Hiếu Thành			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 906	đường Trạm Bơm	cầu Quang Hai (đoạn qua xã Hiếu Thành)	300	195	150	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
3	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
4	Khu vực chợ xã Hiếu Thành (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
4.19	Xã Hiếu Nghĩa			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 906	giáp ĐT.907	cầu Hựu Thành	750	488	375	-
2	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường tỉnh 907	giáp ĐT.906	cổng Chín Phi	300	195	150	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	225	146	113	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			150	98	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5	HUYỆN TAM BÌNH			-	-	-	-
5.1	Xã Ngãi Tứ			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	Đoạn thuộc xã Ngãi Tứ	-	300	195	150	-
2	Quốc lộ 54	Đường dẫn vào cầu Trà Ôn	-	300	195	150	-
3	Đường tỉnh 904	cầu Sóc Tro	Quốc Lộ 54	300	195	150	-
4	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
5	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	Đường tỉnh 905	105	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Ngãi Tứ (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.2	Xã Bình Ninh			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 904	cầu Ba Phố	cầu Ông Chư	225	146	113	-
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
3	Khu vực chợ Ba Phố (Nhóm C)	-	-	450	225	-	-
4	Đường An Thạnh - An Hòa	Đường tỉnh 904	Đường huyện 48	105	-	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.3	Xã Loan Mỹ			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 904	cầu Lò Vôi	cầu Ba Phố	225	146	113	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	180	117	-	-
3	Đường Nội ô xã Loan Mỹ	cầu Kỳ Sơn	cầu ấp Bình Điền	105	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Loan Mỹ (Nhóm C)			450	225	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.4	Xã Tân Phú			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	hết ranh huyện Tam Bình	750	488	375	-
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
3	KDCVLũ Tân Phú			105	-	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.5	Xã Long Phú			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 905	cầu Cái Sơn	hết Trường Cấp 2, 3 Long Phú	450	293	225	-
2	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
3	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
4	Đường huyện 26/3 (ĐH.45)	Đường tỉnh 904	Đường tỉnh 905	105	-	-	-
5	KDCVLũ Long Phú			218	188	-	-
6	Khu vực chợ xã Long Phú (Nhóm B)			938	450	-	-
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.6	Xã Mỹ Thạnh Trung			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Bé	cầu Cái Sơn Lớn	225	146	113	-
2	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	cầu Ông Đốc	450	293	225	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
3	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
4	Đường Võ Tấn Đức	cầu Võ Tấn Đức	ngã ba Mỹ Thạnh Trung	600	390	300	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.7	Xã Tường Lộc			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 904	cầu Cái Sơn Lớn	cầu Ông Đốc	450	293	225	-
2	Đường tỉnh 904	cầu Ông Đốc	cầu Lò Vôi	225	146	113	-
3	Đường tỉnh 905	cầu Mỹ Phú	cổng Ấu	450	293	225	-
4	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu 3 tháng 2	cầu rạch Sấu	300	195	150	-
5	Đường Tường Lộc - Hòa Hiệp (ĐH.47)	cầu rạch Sấu	ngã ba Thầy Hạnh	225	146	113	-
6	Đường nhựa ấp Tường Trí - Tường Trí B	thuộc xã Tường Lộc	-	105	-	-	-
7	Đường Tường Lễ	Đường huyện 47	đường đal ấp Tường Lễ	105	-	-	-
8	Đường ấp Mỹ Phú 5	Đường tỉnh 904	đường Tam Bình - Chợ cũ	105	-	-	-
9	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
10	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.8	Xã Hòa Lộc			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 904	Cầu Ba Kè	Đường huyện 43B	300	195	150	-
2	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
3	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường tỉnh 904	cầu Cai Quờn	105	-	-	-
4	KDCVLũ Hòa Lộc			510	353	-	-
5	Khu vực chợ Ba Kè (Nhóm C)			450	225	-	-
6	Khu vực chợ Hòa An (Nhóm C)			450	225	-	-
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.9	Xã Hòa Hiệp			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
2	KDCVLũ Hòa Hiệp			128	105	-	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.10	Xã Hòa Thạnh			-	-	-	-
2	Quốc lộ 53	cầu Mới	cổng Bà Tăng	300	195	150	-
3	Quốc lộ 53	Đoạn còn lại	-	240	156	120	-
1	Đường tỉnh 904	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.11	Xã Mỹ Lộc			-	-	-	-
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	ngã ba Phú Lộc	hết khu dân cư Chợ Cái Ngang	450	293	225	-
2	Đường Hòa Lộc - Mỹ Lộc	Đường huyện 40B	cầu Cai Quòn	105	-	-	-
3	Đường Cái Bần - Cái Sơn	đường tỉnh 909	giáp ấp Cái Sơn	105	-	-	-
4	Khu dân cư Cái Ngang			2.175	1.613	540	-
5	Khu vực chợ Cái Ngang (cũ) (Nhóm A)			1.500	750	-	-
6	KDCVLũ Mỹ Lộc			128	105	-	-
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.12	Xã Hậu Lộc			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	180	117	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
2	KDCVLũ Hậu Lộc			188	120	-	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.13	Xã Tân Lộc			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 909	Đoạn còn lại	-	180	117	-	-
2	Đường Tân Lộc – Hòa Phú (ĐH.49)	đường tỉnh 909	hết ranh Tam Bình	180	117	-	-
3	KDCVLũ Tân Lộc			203	158	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.14	Xã Phú Lộc			-	-	-	-
1	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	ngã ba Phú Lộc	hết khu dân cư Chợ Cái Ngang	450	293	225	-
2	Đường Phú Lộc - Bàu Gốc (ĐH.40)			188	122	94	-
3	KDCVLũ Phú Lộc			180	158	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.15	Xã Song Phú			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	750	488	375	-
2	Quốc lộ 1A	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	900	585	450	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	hết ranh huyện Tam Bình	750	488	375	-
4	Đường tỉnh 905	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
5	Đường huyện Cái Ngang (ĐH.40B)	Quốc lộ 1A	Công Ba Se	450	293	225	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6	KDCVLũ Song Phú			600	450	-	-
7	Khu vực chợ xã Song Phú (Nhóm A)			1.500	750	-	-
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
5.16	Xã Phú Thịnh			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Long Hồ	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	750	488	375	-
2	Quốc lộ 1A	ĐH.40B (Hương lộ Cái Ngang)	cầu Ba Càng	900	585	450	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Ba Càng	hết ranh huyện Tam Bình	750	488	375	-
4	Đường tỉnh 908	giáp Quốc lộ 1A	cầu số 1 Phú Quới	225	146	113	-
5	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	188	122	94	-
6	KDCVLũ Phú Thịnh I (ấp Phú Hữu Đông)			188	165	-	-
7	KDCVLũ Phú Thịnh II (ấp Phú Thuận)			510	353	-	-
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6	HUYỆN TRÀ ÔN			-	-	-	-
6.1	Xã Phú Thành			-	-	-	-
1	Đường huyện 75	cầu Cái Bần	giáp Cầu Thục Nhàn (xã Phú Thành)	135	-	-	-
2	Khu vực chợ xã Phú Thành (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
3	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6.2	Xã Lục Sỹ Thành			-	-	-	-
1	Đường huyện 75	bến phà Lục Sỹ Thành	cầu Cái Bần	150	98	-	-
1	Đường huyện 75	cầu Cái Bần	giáp Cầu Thục Nhàn (xã Phú Thành)	135	-	-	-
2	Khu vực chợ xã Lục Sỹ Thành (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
3	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.3	Xã Thiện Mỹ			-	-	-	-
1	Đường dẫn cầu Trà Ôn	cầu Trà Ôn	nhà văn hóa xã Thiện Mỹ	900	585	450	-
2	Quốc lộ 54 cũ	đường Thống Chế Điều Bát	nhà văn hóa xã Thiện Mỹ	750	488	375	-
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	225	146	113	-
4	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
5	Đường 19 tháng 5 (xã Thiện Mỹ)	Quốc lộ 54 cũ (cây xăng)	Đường dẫn cầu Trà Ôn	750	488	375	-
6	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn (phía Thiện Mỹ)	Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Huyện 70	450	293	225	-
7	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	cầu Bang Chang	135	-	-	-
8	Đường huyện 70	cầu Bang Chang	giáp đường Vành Đai	300	195	150	-
9	Đường vào Sân Vận Động Huyện	giáp Quốc lộ 54	Sân Vận Động Huyện	225	146	113	-
10	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
11	Đường xã còn lại			105	-	-	-
12	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
6.4	Xã Tân Mỹ			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
2	Khu vực chợ xã Tân Mỹ (Nhóm C)			450	225	-	-
3	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.5	Xã Tích Thiện			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	195	127	98	-
2	Đường huyện 70	đầu Đường tỉnh 901	cầu Mương Điều	180	117	-	-
3	Đường huyện 70	cầu Mương Điều	cầu Bang Chang	135	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Tích Thiện (Nhóm B)			938	450	-	-
5	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
6	Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.6	Xã Vĩnh Xuân			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cổng Nhà Thờ Vĩnh Xuân	hết Nghĩa trang liệt sĩ Huyện	300	195	150	-
2	Quốc lộ 54	cổng UBND xã Vĩnh Xuân	giáp Nghĩa trang liệt sĩ Huyện	750	488	375	-
3	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	225	146	113	-
4	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	195	127	98	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Đường Vĩnh trinh - Gò Tranh	giáp Quốc lộ 54	Sông Ngã Tư Bưng Lớn	113	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Vĩnh Xuân (Nhóm A)			1.500	750	-	-
7	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
8	Đường xã còn lại			105	-	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.7	Xã Thuận Thới			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	225	146	113	-
2	Đường huyện 72	Quốc lộ 54	Đường tỉnh 901	135	-	-	-
3	Khu vực chợ xã Thuận Thới (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
3	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.8	Xã Hựu Thành			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	195	127	98	-
2	Đường tỉnh 906	hàng rào trường cấp 3	kinh số 2	750	488	375	-
3	Đường tỉnh 906	cầu Trà Ngao - cầu Phước Minh	giáp ranh xã Thạnh Phú (Trà Vinh)	750	488	375	-
4	Đường tỉnh 906	Đoạn còn lại qua xã Hựu Thành	-	375	244	188	-
5	Đường tỉnh 907	vị trí 2 Chợ Hựu Thành	hết khu tái định cư	675	439	338	-
6	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
7	Đường huyện 72	Quốc lộ 54	Đường tỉnh 901	135	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
8	Khu tái định cư xã Hựu Thành			653	-	-	-
9	Khu vực chợ xã Hựu Thành (Nhóm A)			1.500	750	-	-
10	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
11	Đường xã còn lại			105	-	-	-
12	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.9	Xã Thới Hòa			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	195	127	98	-
2	Khu vực chợ xã Thới Hòa (Nhóm B)			938	450	-	-
3	Khu vực chợ Cầu Bò (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
3	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.10	Xã Trà Côn			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 907	Đoạn còn lại	-	195	127	98	-
2	Khu vực chợ xã Trà Côn (Nhóm B)			938	450	-	-
3	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
4	Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.11	Xã Nhơn Bình			-	-	-	-
1	Đường huyện 74	xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng	hết ranh xã Nhơn Bình.	150	98	-	-
2	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
3	Đường xã còn lại			105	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.12	Xã Hòa Bình			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	195	127	98	-
2	Đường Vành đai Hòa Bình	-	-	450	293	225	-
3	Đường huyện 74	xã Hòa Bình (ngã ba cây xăng	hết ranh xã Nhơn Bình.	150	98	-	-
4	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	Đường tỉnh 901	cầu 8 Sâm	105	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Hòa Bình (Nhóm B)			938	450	-	-
5	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
6	Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
6.13	Xã Xuân Hiệp			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 901	cổng Trường THCS Xuân Hiệp	cổng trường Mẫu giáo (xã Xuân Hiệp)	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 901	Đoạn còn lại địa phận huyện Trà Ôn	-	195	127	98	-
3	Đường huyện 76 (Xuân Hiệp - Hòa Bình)	Đường tỉnh 901	cầu 8 Sâm	105	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Xuân Hiệp (Nhóm C)			450	225	-	-
5	Đường huyện còn lại			113	-	-	-
6	Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
7	HUYỆN BÌNH MINH			-	-	-	-
7.1	Xã Thuận An			-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
1	Quốc lộ 1A	giáp ranh Tam Bình	cầu Cái Vồn lớn	1.125	731	563	-
2	Đường nút giao số 1	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Thuận An)	-	450	293	225	-
3	Quốc lộ 1A	cầu Cái Vồn lớn	giáp đường Khóm 8, Khóm 9	1.500	975	750	-
4	Đường 910	Quốc lộ 1A	cầu Mỹ Bồn xã Thuận An	900	585	450	-
5	Đường 910	cầu Mỹ Bồn	ngã tư Tầm Giuộc	450	293	225	-
6	Đường 910	ngã tư Tầm Giuộc	Cầu Kinh T1 (giáp huyện Bình Tân)	188	122	94	-
7	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	giáp QL1A	Nút giao số 1	338	219	169	-
8	Đường vào xã Thuận An (ĐH.50)	nút giao số 1	UBND xã Thuận An và cầu Rạch Múc nhỏ	338	219	169	-
9	Đường Thuận An - Rạch Sậy (ĐH.81)	cầu rạch Múc Nhỏ	cầu Khoáng Tiết (giáp H.BTân)	263	171	131	-
10	Khu TĐC PMU 1A + PMU 18	-	-	450	-	-	-
11	Đường xã	cầu Khoáng Tiết	cầu Miếu Bà	105	-	-	-
12	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
13	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
7.2	Xã Mỹ Hòa			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Đông Bình, Mỹ Hòa)	-	450	293	225	-
2	Đường xe 4 bánh	khu công nghiệp	dân cư vượt lũ Mỹ Hòa	300	195	150	-
3	Khu nhà ở chuyên gia Hoàng Quân Mê Kông			900	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Khu vực chợ xã Mỹ Hòa (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
7.3	Xã Đông Bình			-	-	-	-
1	Quốc lộ 1A	Đường dẫn vào cầu Cần Thơ (xã Đông Bình, Mỹ Hòa)	-	450	293	225	-
2	Quốc lộ 54	cầu Cái Vồn nhỏ	cầu Phù Ly (Đông Bình)	1.125	731	563	-
3	Quốc lộ 54	cầu Phù Ly	cổng Cai Vàng	600	390	300	-
4	Đường Phù Ly (ĐH.53)	cổng chùa Phù Ly	cầu Phù Ly 1	105	-	-	-
5	Đường Đông Bình-Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp quốc lộ 54	UBND xã Đông Thạnh	188	122	94	-
6	Đường vào Cảng	giáp quốc lộ 54 ngã ba vào cảng	sông Đông Thành	450	293	225	-
7	Tái định cư cầu Cần Thơ và tái định cư khu công nghiệp			450	-	-	-
8	Khu vực chợ xã Đông Bình (Nhóm B)			938	450	-	-
9	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
10	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
7.4	Xã Đông Thành			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cổng Cai Vàng	cổng Nhà Việt	450	293	225	-
2	Quốc lộ 54	cổng Nhà Việt	giáp ranh Tam Bình	338	219	169	-
3	Đường vào UBND xã Mỹ Hòa (ĐH.55)	giáp quốc lộ 54	cầu Mỹ Hòa	450	293	225	-
4	Đường Đông Thành - Đông Thạnh (ĐH.56)	giáp quốc lộ 54	cầu Hóa Thành	105	-	-	-
5	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	kinh Chủ Kiểng	cầu Hóa Thành	105	-	-	-
6	Khu vực chợ xã Hóa Thành (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
7	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
7.5	Xã Đông Thạnh			-	-	-	-
1	Đường Đông Bình-Đông Thạnh (ĐH.54)	giáp quốc lộ 54	UBND xã Đông Thạnh	188	122	94	-
2	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	nhà văn hóa xã Đông Thạnh	kinh Chủ Kiểng	105	-	-	-
3	Đường Chủ Kiểng - Hóa Thành	kinh Chủ Kiểng	cầu Hóa Thành	105	-	-	-
4	Khu vực chợ xã Đông Thạnh (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8	HUYỆN BÌNH TÂN			-	-	-	-
8.1	Xã Thành Đông			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cầu Chú Bè	Trường Cấp III Tân Quới	825	536	413	-
2	Đường huyện 80	giáp Quốc lộ 54 Thành Đông	cầu Ngã Cạn	750	488	375	-
3	Đường huyện 80	cầu Ngã Cạn	hết đường Thành Đông	450	293	225	-
4	Khu vực chợ xã Thành Đông (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.2	Xã Thành Lợi			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cầu Sắt Thành Lợi	cổng số 2	750	488	375	-
2	Quốc lộ 54	cổng số 2	cầu Chú Bè	600	390	300	-
3	Đường xã	Quốc lộ 54	chợ Đình	300	195	150	-
4	Khu tái định cư xã Thành Lợi			225	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
5	Khu vực chợ xã Thành Lợi (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.3	Xã Tân Quới			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cầu Chú Bèn	Trường Cấp III Tân Quới	825	536	413	-
2	Quốc lộ 54	trường Cấp III Tân Quới	cầu Rạch Súc	450	293	225	-
3	Khu vực chợ xã Tân Quới (Nhóm B)			938	450	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.4	Xã Mỹ Thuận			-	-	-	-
1	Đường 910	giáp Thuận An Tầm Giuộc	Đường tỉnh 908	188	122	94	-
2	Đường huyện 81	giáp ranh xã Thuận An Khoảng Tiết	Rạch Niền	225	146	113	-
3	Đường huyện 81	rạch Niền	Đường tỉnh 908	188	122	94	-
4	Đường xã	giáp đường Thuận An - Rạch Sậy	chợ xã Mỹ Thuận	300	195	150	-
5	Khu vực chợ xã Mỹ Thuận (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.5	Xã Nguyễn Văn Thánh			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	188	122	94	-
2	Đường 910	giáp Thuận An Tầm Giuộc	Đường tỉnh 908	188	122	94	-
3	Đường huyện 81	rạch Niền	Đường tỉnh 908	188	122	94	-
4	Đường Tầm Vu - Rạch Sậy	giáp đường Tỉnh 908	chợ xã Nguyễn Văn	188	122	94	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
			Thành				
5	Đường xã	giáp đường Thuận An - Rạch Sậy	chợ xã Nguyễn Văn Thành	188	122	94	-
6	Khu vực Chợ Kinh Tư (DCVL) (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
7	Khu vực chợ xã Nguyễn Văn Thành (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
8	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.6	Xã Thành Trung			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 908	cầu số 7	cầu số 8	225	146	113	-
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	188	122	94	-
3	Khu vực chợ xã Thành Trung (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.7	Xã Tân Thành			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 908	cầu số 10	hết trường học Tân Thành	225	146	113	-
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	188	122	94	-
3	Khu vực chợ xã Tân Thành (Nhóm B)			938	450	-	-
4	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
5	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.8	Xã Tân Bình			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	trường Cấp III Tân Quới	cầu Rạch Súc	450	293	225	-
2	Khu vực chợ xã Tân Bình (có nhà lồng chợ)			225	120	-	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Đoạn đường/ khu vực		Giá đất			
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí Còn lại
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.9	Xã Tân Lược			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cầu Rạch Súc	cầu Cái Dầu	600	390	300	-
2	Đường 3 tháng 2	giáp Quốc lộ 54 Tân Lược	chợ Tân Lược	600	390	300	-
3	Đường xã	Quốc lộ 54	Trạm y tế xã Tân Lược	375	244	188	-
4	Đường xã	Quốc lộ 54	lộ 12	300	195	150	-
5	Khu vực chợ xã Tân Lược (Nhóm B)			938	450	-	-
6	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
7	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.10	Xã Tân An Thạnh			-	-	-	-
1	Quốc lộ 54	cầu Cái Dầu	cầu Xã Hời	375	244	188	-
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	188	122	94	-
3	Đường xã	giáp Quốc lộ 54	chợ xã Tân An Thạnh	300	195	150	-
4	Khu vực chợ xã Tân An Thạnh (không có nhà lồng chợ)			165	-	-	-
5	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
6	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90
8.11	Xã Tân Hưng			-	-	-	-
1	Đường tỉnh 908	Cách cầu Xã Khánh mỗi phía 300m	-	225	146	113	-
2	Đường tỉnh 908	Đoạn còn lại	-	188	122	94	-
3	Đường huyện, Đường xã còn lại			105	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp còn lại			-	-	-	90

PHỤ LỤC VI: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2011 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011)

I. Loại đất xác định giá: đất ở tại đô thị.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

II.1. Vị trí 1:

- Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long, thị trấn các huyện: áp dụng cho thửa đất mặt tiền và được tính theo từng đường phố. Đối với thửa đất có 2 mặt hay nhiều mặt tiền tiếp giáp với đường phố thì áp dụng giá của đường phố có mức giá đất cao nhất;

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp lộ (mặt tiền lộ), cùng một chủ sử dụng và trong phạm vi 50m theo chiều sâu thửa đất.

II.2. Vị trí 2:

- Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng trên 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m².

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho thửa đất không tiếp lộ nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp lộ với mức giá được tính bằng 65% giá đất ở của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc thị trấn của huyện.

II.3. Vị trí 3:

- Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng từ 2-3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m².

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi trên 50m đến 100m theo chiều sâu kể từ hành lang lộ giới trở vào với mức giá được tính bằng 50% giá đất ở của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc thị trấn của huyện.

II.4. Vị trí 4: Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng trên 3m thuộc đoạn trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 700.000 đồng/m².

II.5. Vị trí 5: Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 2m được tính từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m².

II.6. Vị trí 6: Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng từ 2-3m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của phường 700.000 đồng/m².

II.7. Vị trí 7: Đất thuộc khu vực các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 2m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 700.000 đồng/m².

II.8. Vị trí 8 (vị trí còn lại): Áp dụng cho thửa đất:

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường của TP Vĩnh Long có giá đất mặt tiền nhỏ hơn hoặc bằng 2.500.000 đồng/m² (không phân biệt chiều rộng hẻm)
- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường của TP Vĩnh Long có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m² thuộc đoạn trên 250m theo chiều sâu tính từ đầu hẻm (không phân biệt chiều rộng hẻm).
- Đất ở còn lại thuộc thị trấn của các huyện và đất ở còn lại thuộc các phường của TP Vĩnh Long.

II.9. Đất ở thuộc khu vực chợ đô thị (chợ của các phường - TP Vĩnh Long và các thị trấn thuộc huyện) được tính theo giá đất của đường đô thị tại vị trí đó.

III. Đối với thửa đất có chung nhiều vị trí thì giá đất được tính theo vị trí có giá cao nhất.

IV. Giá đất cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
1	TP. VĨNH LONG											
1.1	Phường 1	3										
1	Đường 1 tháng 5		Trộn đường		15.000	4.500	3.750	3.150	3.000	2.625	2.100	
2	Đường Hùng Vương		ngã tư đường Chi Lăng	đường Hoàng Thái Hiếu	10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
3	Đường Hùng Vương		Đoạn còn lại		7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980	
4	Đường 3 tháng 2		ngã tư đường 1 tháng 5	đường Hưng Đạo Vương	15.000	4.500	3.750	3.150	3.000	2.625	2.100	
5	Đường 3 tháng 2		Đoạn còn lại		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
6	Đường Bạch Đằng		Trộn đường		13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275	1.820	
7	Đường Nguyễn Huỳnh Đức		Trộn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
8	Đường Mé sông Chợ		Trộn đường		8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120	
9	Đường Nguyễn Trãi		Trộn đường		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	
10	Đường Phan Bội Châu		Trộn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
11	Đường Tô Thị Huỳnh		Trộn đường (có mặt sông)		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
12	Đường Đoàn Thị Điểm		Trộn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
13	Đường Nguyễn Văn Nhã		Trộn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
14	Đường Chi Lăng		Trộn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
15	Đường 30 tháng 4		Trộn đường		13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275	1.820	
16	Đường Hoàng Thái Hiếu		Trộn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
17	Đường Lê Văn Tám		Trộn đường		8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120	
18	Đường Trần Văn Ôn		cầu Lộ xuống quẹo trái	giáp đường Nguyễn Thị Út	5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	875	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
19	Đường Trần Văn Ôn		Đoạn còn lại		3.000	900	750	-	-	-	-	
20	Đường Trưng Nữ Vương		Trộn đường		13.000	3.900	3.250	2.730	2.600	2.275	1.820	
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi		Trộn đường		7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980	
22	Đường Nguyễn Việt Hồng		Trộn đường		6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	
23	Đường Lý Thường Kiệt		Trộn đường		7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980	
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		đường 30 tháng 4	giáp đường Võ Thị Sáu	10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Du	7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980	
26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		hẻm 159 lớn		4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	
27	Đường Hưng Đạo Vương		Trộn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
28	Đường 2 tháng 9		Trộn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
29	Đường Nguyễn Công Trứ		Trộn đường		10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
30	Đường Lê Lai		Trộn đường		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	
31	Đường Nguyễn Đình Chiểu		Trộn đường		8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120	
32	Đường Võ Thị Sáu		Trộn đường (có mặt sông)		7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980	
33	Đường Nguyễn Thái Học		Trộn đường		7.000	2.100	1.750	1.470	1.400	1.225	980	
34	Đường Nguyễn Thị Út		Trộn đường		6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	
35	Đường Nguyễn Du		Trộn đường		3.000	900	750	-	-	-	-	
36	Đường Nguyễn Văn Bé		Trộn đường		4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	
37	Đường 19 tháng 8 (trộn đường)		trường Nguyễn Du	trường Lê Quý Đôn	8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120	
38	Đất ở còn lại				-	-	-	-	-	-	-	700
1.2	Phường 2	3										
1	Đường Lê Thái Tổ		dốc cầu Lộ	bùng binh	10.000	3.000	2.500	2.100	2.000	1.750	1.400	
2	Đường Nguyễn Huệ		Trộn đường		12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
3	Đường Lưu Văn Liệt		Trộn đường		8.000	2.400	2.000	1.680	1.600	1.400	1.120	
4	Đường Xóm Chài		đường Phạm Hùng	ngã rẽ bờ sông	2.500	-	-	-	-	-	-	
5	Đường Xóm Chài		Đoạn còn lại		1.200	-	-	-	-	-	-	
6	Đường Lê Thị Hồng Gấm		Trộn đường		3.000	900	750	-	-	-	-	
7	Đường Ngô Quyền		giáp Lê Thái Tổ	cầu Ông Địa	3.000	900	750	-	-	-	-	
8	Đường Hoàng Hoa Thám		đầu đường Nguyễn Huệ	cầu Kinh Xáng	2.200	-	-	-	-	-	-	
9	Đường Hoàng Hoa Thám		Đoạn còn lại		2.000	-	-	-	-	-	-	
10	Đường Xóm Bún		Trộn đường		1.500	-	-	-	-	-	-	
11	Đường Lý Tự Trọng		đầu đường	hẻm 41 (trên bờ)	3.000	900	750	-	-	-	-	
12	Đường Lý Tự Trọng		đầu đường	hẻm 41 (mặt sông)	2.500	-	-	-	-	-	-	
13	Hẻm 71 (cư xá công chức)		Mặt tiền		4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	
14	Hẻm 71 (cư xá công chức)		Mặt hậu (giáp Trường Kỹ Thuật 4)		2.500	-	-	-	-	-	-	
15	Đường Phạm Hùng		Ngã 3 Bình Lữ	Cầu Bình Lữ	9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	
16	Đường vào khu tái định cư Sân vận động				3.000	900	750	-	-	-	-	
17	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ				3.000	900	750	-	-	-	-	
18	Đường 2 tháng 9 nối dài				6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	
19	Đất ở còn lại				-	-	-	-	-	-	-	700
1.3	Phường 3	3										
1	Đường Phó Cơ Điều		Cầu Vòng	giáp Phường 4	4.500	1.350	1.125	945	900	788	-	
2	Đường Bờ Kênh		Trộn đường		1.500	-	-	-	-	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
3	Đường Mậu Thân		Trộn đường		3.500	1.050	875	735	-	-	-	
4	Đường Kinh Cút		Trộn đường		800	-	-	-	-	-	-	
5	Đường vào xã Phước Hậu		giáp Quốc Lộ 53	giáp ranh xã Phước Hậu	1.000	-	-	-	-	-	-	
6	Khu chung cư Ngọc Vân				3.000	900	750	-	-	-	-	
7	Đường vào tái định cư chiến thắng Mậu Thân				2.500	-	-	-	-	-	-	
8	Đất ở còn lại				-	-	-	-	-	-	-	700
1.4	Phường 4	3										
1	Đường Phó Cơ Điều		giáp Phường 3	ngã tư Đồng Quê	4.500	1.350	1.125	945	900	788	-	
2	Quốc lộ 53		ngã tư Đồng Quê	Cầu Ông Me	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	
3	Quốc lộ 57		cầu Chợ Cua	ngã tư Đồng Quê	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	
4	Đường Trần Phú		cầu Lầu	giáp Quốc lộ 57	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	
5	Đường Phạm Thái Bường		Trộn đường		9.000	2.700	2.250	1.890	1.800	1.575	1.260	
6	Đường Ông Phủ		Trộn đường		2.500	-	-	-	-	-	-	
7	Đường Lò Rèn		Trộn đường		1.600	-	-	-	-	-	-	
8	Đường Đình Long Hồ		Trộn đường		1.000	-	-	-	-	-	-	
9	Khu tập thể XN May cũ (bên hông Toà án Thành Phố)		Kể cả đường dẫn		3.500	1.050	875	735	-	-	-	
10	Đường Bạch Đàn giai đoạn 1		giáp đường Trần Phú	đường Phạm Thái Bường	5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	875	-	
11	Đường Tiến Thành (bờ kinh)		Trộn đường		1.500	-	-	-	-	-	-	
12	Khu TĐC bờ kè sông Tiền				2.500	-	-	-	-	-	-	
13	Khu chung cư nhà ở QL1A và khu		đường Phạm Thái		3.000	900	750	-	-	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
	nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc		Buồng P4									
14	Khu nhà ở Trung học Y tế				2.500	-	-	-	-	-	-	
15	Khu nhà ở Sở Xây dựng		đường Trần Phú Phường 4		1.600	-	-	-	-	-	-	
16	Khu tái định cư phường 4				2.110	-	-	-	-	-	-	
17	Đất ở còn lại				-	-	-	-	-	-	-	700
1.5	Phường 5	3										
1	Đường 14 tháng 9		cầu Thiềng Đức	cầu Cái Sơn Bé	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	
2	Đường 14 tháng 9		cầu Cái Sơn Bé	giáp ranh Long Hồ	2.500	-	-	-	-	-	-	
3	Đường Nguyễn Chí Thanh		Trộn đường		1.800	-	-	-	-	-	-	
4	Đường 8 tháng 3		giáp đường 14 tháng 9	cầu Kè	3.000	900	750	-	-	-	-	
5	Đường 8 tháng 3		Đoạn còn lại		2.000	-	-	-	-	-	-	
6	Khu tái định cư Bờ kè		Kể cả đường dẫn		1.200	-	-	-	-	-	-	
7	Tuyến dân cư Cổ Chiên		Đường lớn		2.500	-	-	-	-	-	-	
8	Tuyến dân cư Cổ Chiên		Đường nhỏ		2.000	-	-	-	-	-	-	
9	Đường nhựa hẻm 62		giáp đường Nguyễn Chí Thanh	hết đường nhựa	1.200	-	-	-	-	-	-	
10	Đường dẫn vào khu HC UBND phường 5		giáp tuyến DC Cổ Chiên đường nhỏ	hết đường nhựa trước cổng UBND phường 5	2.000	-	-	-	-	-	-	
11	Đất ở còn lại				-	-	-	-	-	-	-	700
1.6	Phường 8	3										
1	Đường Đinh Tiên Hoàng		cầu Tân Hữu	cầu Đường Chùa	6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
2	Đường Đinh Tiên Hoàng		cầu Đường Chùa	giáp ranh Long Hồ	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	
3	Đường Nguyễn Huệ		cây xăng Lộc Hưng	cầu Tân Hữu	12.000	3.600	3.000	2.520	2.400	2.100	1.680	
4	Đường Phó Cơ Điều		bến xe (giáp QL1A)	cầu Vòng	5.000	1.500	1.250	1.050	1.000	875	-	
5	Quốc lộ 53 nối dài		ngã tư bến xe	cầu Tân Hữu	3.000	900	750	-	-	-	-	
6	Quốc lộ 53 nối dài		cầu Tân Hữu	cầu Vàm	2.500	-	-	-	-	-	-	
7	Đường Nguyễn Trung Trực		trường Tài Chính	đường Phó Cơ Điều	2.000	-	-	-	-	-	-	
8	Đường Nguyễn Trung Trực		đường Phó Cơ Điều	Nhà máy Capsule	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	
9	Đường Nguyễn Trung Trực		Đoạn còn lại (Phường 8)		1.500	-	-	-	-	-	-	
10	Đường Phạm Hồng Thái		Trộn đường		4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	
11	Đường Cao Thắng		đường Phó Cơ Điều	giáp ngã ba hết chợ	4.000	1.200	1.000	840	800	-	-	
12	Đường Cao Thắng		Đoạn còn lại		1.500	-	-	-	-	-	-	
13	Đường Phan Đình Phùng		Trộn đường		1.500	-	-	-	-	-	-	
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu P8		đường Đinh Tiên Hoàng	ngã tư Phan Đình Phùng	2.000	-	-	-	-	-	-	
15	Đường Nguyễn Văn Lâu		cầu Tân Hữu	cầu Cảng	1.500	-	-	-	-	-	-	
16	Đường Nguyễn Văn Lâu		cầu Cảng	giáp tuyến Cà Dăm	1.000	-	-	-	-	-	-	
17	Đường Cà Dăm		cầu Đường Chùa	cầu sắt giáp ranh xã Tân Hạnh	1.000	-	-	-	-	-	-	
18	Đường Phường đội (Phường 8)				800	-	-	-	-	-	-	
19	Đường lộ dân cư (Phường 8)				1.000	-	-	-	-	-	-	
20	Khu vượt lũ P8		Kể cả đường dẫn		2.000	-	-	-	-	-	-	

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
21	Đất ở còn lại				-	-	-	-	-	-	-	700
1.7	Phường 9	3										
1	Đường Phạm Hùng		cầu Bình Lữ	Cái Cam	6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	
2	Quốc lộ 53 nối dài		đường Phạm Hùng	Cầu Ngã Cại	3.000	900	750	-	-	-	-	
3	Quốc lộ 53 nối dài		cầu Ngã Cại	giáp ranh xã Tân Hạnh	2.500	-	-	-	-	-	-	
4	Khu nhà ở Phường 9		Kể cả đường vào khu tập thể Lương Thục và khu 717		1.800	-	-	-	-	-	-	
5	Khu chợ mới Phường 9		Khu vực Chợ		2.000	-	-	-	-	-	-	
6	Khu dân cư Khóm 2&3 Phường 9				1.200	-	-	-	-	-	-	
7	Khu nhà ở Tinh Uy				1.500	-	-	-	-	-	-	
8	Đường 2 tháng 9 nối dài				6.000	1.800	1.500	1.260	1.200	1.050	840	
9	Đất ở còn lại				-	-	-	-	-	-	-	700
2	HUYỆN LONG HỒ											
2.1	Thị trấn Long Hồ	5										
1	Quốc lộ 53		cầu Ngã Tư	hết Trung Tâm Văn Hóa	3.000	-	-					
2	Quốc lộ 53		cầu Ngã tư	hết Kho Bạc	2.500	-	-					
3	Quốc lộ 53		Kho Bạc	cổng Đất Méo	1.500	-	-					
4	Quốc lộ 53		Trung tâm Văn Hóa	nhà ở Ngân Hàng	1.500	-	-					
5	Quốc lộ 53		nhà ở Ngân Hàng	giáp ranh Xã Long An	1.000	-	-					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
6	Đường tỉnh 909		Quốc lộ 53	cầu Kinh Mới (trung tâm Y tế Huyện)	1.500	-	-					
7	Đường tỉnh 909		Bến xe	cầu Hòa Tịnh	2.000	-	-					
8	Đường 1 tháng 5				5.000	-	-					
9	Trung tâm Chợ Thị Trấn KV1		đường Trần Hưng Đạo	đường 1 tháng 5	5.000	-	-					
10	Trung tâm Chợ Thị Trấn KV2		Đường Nguyễn Du		4.000	-	-					
11	Đường nội thị		giáp đường bến đò	cầu Hòa Tịnh	1.200	-	-					
12	Đường nội thị		cầu Ngã Tư	giáp bến đò Kinh Mới	1.000	-	-					
13	Đường nội thị		cầu Ngã Tư	cầu Rạch Soái	1.000	-	-					
14	Đường nội thị		đường Bệnh Viện cũ	cầu Kinh Xáng	500	-	-					
15	Đường nội thị		giáp Quốc lộ 53	cây xăng Hoàng Sơn	800	-	-					
16	Các hẻm còn lại khu vực chợ				1.000	-	-					
17	Các đường còn lại của Khóm 1 Thị Trấn				500	-	-					
18	Đất ở còn lại Thị trấn Long Hồ				-	-	-					400
3	HUYỆN MANG THÍT											
3.1	Thị trấn Cái Nhum	5										
1	Đường Hùng Vương		Cầu số 8	Cầu số 9	1.200	-	-					
2	Đường 3/2		Cầu số 9	giáp đường Nguyễn Trãi	1.200	-	-					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
3	Đường 3/2		giáp đường Nguyễn Trãi	cầu Rạch Đoi	500	-	-					
4	Đường Nguyễn Huệ		Dốc cầu số 9 (cặp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít	giáp khóm 3 (đường bờ kè sông Mang Thít)	1.200	-	-					
5	Đường Phạm Hùng		Vòng xoay dốc cầu số 9	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	1.800	-	-					
6	Đường Phạm Hùng		giáp đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ (hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum)	2.100	-	-					
7	Trung tâm chợ		giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa Ông	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	1.800	-	-					
8	Đường Lê Minh Nhất		Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	1.000	-	-					
9	Đường Quảng Trọng Hoàng		giáp đường Nguyễn Huệ	kho lương thực (cũ)	1.800	-	-					
10	Đường Nguyễn Trãi		Đường Quảng Trọng Hoàng	Đường Lê Lợi	1.500	-	-					
11	Đường Nguyễn Trãi		đường Lê Lợi	đường 3/2	1.200	-	-					
12	Đường Nguyễn Trãi		đường 3/2	đập cây Gáo	600	-	-					
13	Đường Lê Lợi		giáp đường Phạm Hùng	giáp đường 3/2 (Bảo hiểm xã hội -	1.000	-	-					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
				đường Nguyễn Trãi)								
14	Đường Trần Hưng Đạo		mé sông Cái Nhum	Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít	500	-	-					
15	Đường Trần Hưng Đạo		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	500	-	-					
16	Đường An Dương Vương		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	500	-	-					
17	Đường Nguyễn Lương Khuê		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	500	-	-					
18	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	500	-	-					
19	Đường hẻm Quang Mỹ				700	-	-					
20	Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ				600	-	-					
21	Đường nội thị		đường Quảng Trọng Hoàng	bến phà ngang sông Mang Thít	800	-	-					
22	Đường nội thị		giáp đường 3/2 (cây xăng)	giáp đường Trần Hưng Đạo	500	-	-					
23	Đường 30 tháng 4 (đoạn thuộc Thị trấn Cái Nhum)		đường Hùng Vương	giáp ranh xã Chánh Hội	500	-	-					
24	Đường trường mầm non Thị trấn Cái Nhum		đầu đường Nguyễn Trãi (đối diện Khố Vện)	đường Quảng Trọng Hoàng (đối diện Phòng Thống Kê)	500	-	-					
25	Các đường trong Tái định cư Khóm 2				500	-	-					
26	Các đường còn lại của Thị Trấn		Khu vực Khóm 1		300	-	-					
27	Đất ở còn lại của Thị trấn Cái Nhum				-	-	-					280

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
4	HUYỆN VŨNG LIÊM											
4.1	Thị trấn Vũng Liêm	5										
1	Khu vực chợ (Lô C)				3.600	-	-					
2	Khu vực chợ (Lô B)				3.500	-	-					
3	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện dãy phố cổ)				2.900	-	-					
4	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện ĐT 902)				3.600	-	-					
5	Khu vực chợ (Lô E và dãy phố cổ)				2.900	-	-					
6	Khu vực chợ		đầu dãy phố ngang giáp ĐT.902	Cầu Công Xi	2.600	-	-					
7	Khu vực chợ		Dãy phố cuối dãy phố cổ cặp sông Vũng Liêm	cầu Hội Đồng Nhâm	1.400	-	-					
8	Quốc lộ 53		thuộc địa phận thị trấn Vũng Liêm		900	585	450					
9	Đường tỉnh 902		giáp dãy phố ngang đối diện lô A	Giáp NHNN Huyện	3.600	-	-					
10	Đường tỉnh 902		Ngân hàng Nông nghiệp Huyện	ngã Ba An Nhơn	2.000	-	-					
11	Đường tỉnh 907		qua khu tái định cư thị trấn Vũng Liêm		1.500	-	-					
12	Đường tỉnh 907		qua ấp Phong Thới		600	-	-					
13	Đường tỉnh 907		Đường tỉnh 902	sông Rạch Trúc	1.200	-	-					
14	Đường tỉnh 907		sông Rạch Trúc	rạch Mai Phốp	1.000	-	-					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
15	Đường nội thị		cầu Công Xi	ngã ba Trung Tín	1.200	-	-					
16	Đường nội thị		ngã ba Trung Tín	cầu rạch Mai Phốp	1.200	-	-					
17	Đường nội thị		ngã ba Trung Tín	Quốc lộ 53 (lộ Rạch Trúc)	1.000	-	-					
18	Đường nội thị		Miếu Ông Bồn	cầu HD Nhâm	1.000	-	-					
19	Đường nội thị		Đường tỉnh 902	đường số 8	3.500	-	-					
20	Đường nội thị		đường số 8	Khu TĐC (đến đường Phong Thới)	2.450	-	-					
21	Đường nội thị		hẻm Trường Mẫu Giáo	cuối bến xe	1.000	-	-					
22	Đường nội thị		Đường tỉnh 902	cầu Hai Việt	1.000	-	-					
23	Đường nội thị		cầu Hai Việt	cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)	800	-	-					
24	Đường nội thị		Đường tỉnh 907	khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới	1.400	-	-					
25	Đường nội thị		lô E chợ Vững Liêm cấp bờ kè	khu tái định cư	1.400	-	-					
26	Đường nội ô số 1 (khóm 1, Rạch Trúc)				800	-	-					
27	Đường nội ô số 2 (khóm 1, Rạch Trúc)				800	-	-					
28	Đường nội ô số 3, 4 (khóm 1, Rạch Trúc)				800	-	-					
29	Đường số 1 (Khóm 2, Phong				600	-	-					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
	Thới)											
30	Đường số 2 (Khóm 2, Phong Thới)				800	-	-					
31	Đường vào đến nhà máy nước		giáp Đường tỉnh 907	nhà máy nước	1.000	-	-					
32	Các đường còn lại của khu tái định cư				800	-	-					
33	Đất thổ cư các đường còn lại				600	-	-					
34	Đất ở còn lại của Thị trấn Vũng Liêm				-	-	-					400
5	HUYỆN TAM BÌNH											
5.1	Thị trấn Tam Bình	5										
1	Đường Võ Tấn Đức		Phía trên bờ: từ bến đò II	hết UBND Huyện	800	-	-					
2	Đường Võ Tấn Đức		Phía bờ sông: từ bến đò II	hết UBND Huyện	500	-	-					
3	Đường Võ Tấn Đức		Phía trên bờ: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	2.500	-	-					
4	Đường Võ Tấn Đức		Phía bờ sông: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	1.500	-	-					
5	Đường Võ Tấn Đức		bến đò Nhà thờ	Ngã ba lộ mới (TTVH)	3.500	-	-					
6	Đường Võ Tấn Đức		cầu 3 tháng 2	cổng Đá	2.000	-	-					
7	Đường Võ Tấn Đức		cổng Đá	cầu Võ Tấn Đức	1.800	-	-					
8	Đường Đồng Khởi				1.000	-	-					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
9	Đường Thống Nhất				700	-	-					
10	Lộ sau		Trung tâm Văn Hóa	ngã ba lộ tắt	1.800	-	-					
11	Hai dãy phố chợ		bến tàu	đường lộ sau	2.500	-	-					
12	Hai dãy phố cửa hàng bách hoá cũ				1.500	-	-					
13	Khu chợ mới		Bến đò Nhà Thờ	đường lộ sau	3.500	-	-					
14	Lộ tắt		bến đò II	cầu Mỹ Phú	1.200	-	-					
15	Từ bến đò II - Cầu Hàn				300	-	-					
16	Đường liên khóm 2,3 (2 bên)				500	-	-					
17	Đường khóm 4				400	-	-					
18	Các đường còn lại của Thị trấn				300	-	-					
19	Đất ở còn lại của Thị trấn Tam Bình				-	-	-					250
6	HUYỆN TRÀ ÔN											
6.1	Thị trấn Trà Ôn	5										
1	Đường Gia Long		Đường Lê Lợi	Đường Võ Tánh	5.000	-	-					
2	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)				5.500	-	-					
3	Khu C: Đối diện nhà lồng Chợ mới (B92 mặt còn lại)				3.000	-	-					
4	Khu bờ kè cũ		phòng Hạ tầng kinh tế	Chi Cục thuế	3.500	-	-					
5	Đường Lê Lợi		Đường Gia Long	Đường Trưng Trắc	4.000	-	-					
6	Đường Trương Vĩnh Ký		Đường Gia Long	Đường Lê Văn	4.000	-	-					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
				Duyệt								
7	Đường Lê Văn Duyệt		Đường Lê Lợi	Đường Phan Thanh Giản	3.500	-	-					
8	Đường Phan Thanh Giản		Đường Gia Long	Đường Thống Chế Điều Bát	3.500	-	-					
9	Đường Thống Chế Điều Bát		Đường Gia Long	Đường Trung Nhị	2.000	-	-					
10	Đường Thống Chế Điều Bát		Đường Trung Nhị	hết ranh giới Thị trấn	1.000	-	-					
11	Đường Trung Trắc		Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	1.200	-	-					
12	Đường Trung Nhị		Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Đốc Phủ Yên	1.200	-	-					
13	Đường Võ Tánh		Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn	1.200	-	-					
14	Đường Đồ Chiểu		Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	2.000	-	-					
15	Đường Quang Trung		Đường Lê Văn Duyệt	Đường Đồ Chiểu	2.000	-	-					
16	Đường Đốc Phủ Yên		Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn	1.000	-	-					
17	Đường Đốc Phủ Chỉ		Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	2.000	-	-					
18	Đường dẫn cầu Trà Ôn		ranh Tam Bình	Cầu Trà Ôn	400	-	-					
19	Đường dẫn cầu Trà Ôn		cầu Trà Ôn	nhà văn hóa xã Thiện Mỹ	1.200	-	-					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
20	Đường Khu 10B		bến phà	đường tỉnh 904	1.000	-	-					
21	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)		đường Trung Trắc	Đường Vành Đai	1.000	-	-					
22	Đường tỉnh 904		Đường Khu 10 B	hết ranh giới Thị trấn	600	-	-					
23	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn		Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)	1.000	-	-					
24	Các con hẻm còn lại của Thị trấn				400	-	-					
25	Đất ở còn lại của Thị trấn Trà Ôn				-	-	-					350
7	HUYỆN BÌNH MINH											
7.1	Thị trấn Cái Vồn	5										
1	Đường Phan Văn Năm		Quốc lộ 1A tại UBND thị trấn	Cầu Rạch Vồn	4.500	-	-					
2	Đường Phan Văn Năm		Cầu Rạch Vồn	ngã ba cây me	1.600	-	-					
3	Đường Ngô Quyền		trộn đường		5.000	-	-					
4	Khu dân cư chợ mới (Khu A)				5.000	-	-					
5	Khu dân cư chợ mới (Khu B)				4.500	-	-					
6	Khu dân cư chợ mới (Khu C)				3.000	-	-					
7	Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cặp chợ)				2.000	-	-					
8	Đường Bình Định		trộn đường		3.000	-	-					
9	Đường Phạm Ngũ Lão		trộn đường		3.000	-	-					
10	Đường Bạch Đằng		trộn đường		3.000	-	-					
11	Đường Quang Trung		trộn đường		2.500	-	-					

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
12	Đường trước trung tâm hành chính		giáp quốc lộ 1A	sông Tắc Từ Tải	2.000	-	-					
13	Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)				800	-	-					
14	Các hẻm còn lại Khu vực 1 (thuộc TT Thị trấn)				350	-	-					
15	Các hẻm còn lại Khu vực 2 (khu vực chợ Bà)				330	-	-					
16	Đường vào trường PTTH Hoàng Thái Hiếu		giáp Quốc lộ 1A	trường PTTH Hoàng Thái Hiếu	500	-	-					
17	Đường vào bến xe cũ		giáp Quốc lộ 1A	bến xe cũ	800	-	-					
18	Quốc lộ 1A		ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	giáp bến phà cũ vòng lại bùng binh	1.400	910	700					
19	Quốc lộ 1A		cầu Cái Vồn lớn	giáp đường Khóm 8, Khóm 9	2.000	1.300	1.000					
20	Quốc lộ 1A		giáp đường Khóm 8, Khóm 9	ngã ba bùng binh - cầu sắt Thành Lợi	1.800	1.170	900					
21	Quốc lộ 54		Quốc lộ 1A	cầu Cái Vồn nhỏ (Thị Trấn)	2.000	1.300	1.000					
22	Đường dân cư Khóm 8, Khóm 9		giáp Quốc lộ 1A	trộn đường	1.000	-	-					
23	Đường vào xí nghiệp xi măng 406		giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp xi măng 406	800	-	-					
24	Đường vào xí nghiệp Mê Kông		giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp Mê Kông	800							
25	Đất ở còn lại của thị trấn Cái Vồn				-	-	-					300

PHỤ LỤC VII: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/2011 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2011)

I. Phạm vi áp dụng:

I.1. Loại đất xác định giá: đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác (ngoài đất ở) tại đô thị.

I.2. Nguyên tắc tính giá: Giá đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác (ngoài đất ở) tại đô thị được tính bằng 70% so với giá đất ở cùng vị trí hoặc khu vực lân cận thuộc thị trấn của các huyện và bằng 65% so với giá đất ở cùng vị trí hoặc khu vực lân cận thuộc các phường của thành phố Vĩnh Long.

II. Phân loại vị trí để xác định giá đất:

II.1. Vị trí 1:

- Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long, thị trấn các huyện: áp dụng cho thửa đất mặt tiền và được tính theo từng đường phố. Đối với thửa đất có 2 mặt hay nhiều mặt tiền tiếp giáp với đường phố thì áp dụng giá của đường phố có mức giá đất cao nhất;

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho thửa đất có 1 mặt tiếp giáp lộ (mặt tiền lộ), cùng một chủ sử dụng và trong phạm vi 50m theo chiều sâu thửa đất.

II.2. Vị trí 2:

- Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng trên 3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m².

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho thửa đất không tiếp lộ nằm trong phạm vi 50m theo chiều sâu được tính từ hành lang lộ giới trở vào nhưng khác chủ sử dụng của thửa đất tiếp giáp lộ với mức giá được tính bằng 65% giá đất ở của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc thị trấn của huyện.

II.3. Vị trí 3:

- Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng từ 2-3m và được tính theo chiều sâu từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m².

- Đất ven quốc lộ thuộc thị trấn của các huyện: áp dụng cho thửa đất cùng chủ sử dụng nằm trong phạm vi trên 50m đến 100m theo chiều sâu kể từ hành lang lộ giới trở vào với mức giá được tính bằng 50% giá đất ở của vị trí 1 ven quốc lộ thuộc thị trấn của huyện.

II.4. Vị trí 4: Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng trên 3m thuộc đoạn trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 700.000 đồng/m².

II.5. Vị trí 5: Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 2m được tính từ đầu hẻm đến 150m đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m².

II.6. Vị trí 6: Đất thuộc các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng từ 2-3m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của phường 700.000 đồng/m².

II.7. Vị trí 7: Đất thuộc khu vực các phường của TP Vĩnh Long: áp dụng cho thửa đất nằm trong hẻm có chiều rộng nhỏ hơn 2m thuộc đoạn từ trên 150m đến 250m của hẻm đối với những đường phố có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m² nhưng không thấp hơn giá đất ở còn lại của các phường 700.000 đồng/m².

II.8. Vị trí 8 (vị trí còn lại): Áp dụng cho thửa đất:

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường của TP Vĩnh Long có giá đất mặt tiền nhỏ hơn hoặc bằng 2.500.000 đồng/m² (không phân biệt chiều rộng hẻm)

- Đất nằm trong hẻm thuộc các phường của TP Vĩnh Long có giá đất mặt tiền trên 2.500.000 đồng/m² thuộc đoạn trên 250m theo chiều sâu tính từ đầu hẻm (không phân biệt chiều rộng hẻm).

- Đất đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại đô thị còn lại thuộc thị trấn của các huyện và các phường của TP Vĩnh Long.

II.9. Đất đất sản xuất, kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác tại đô thị thuộc khu vực chợ (chợ của TP Vĩnh Long và các thị trấn thuộc huyện) được tính theo giá đất của đường đô thị tại vị trí đó.

III. Đối với thửa đất có chung nhiều vị trí thì giá đất được tính theo vị trí có giá cao nhất.

IV. Giá đất cụ thể:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
1	TP VĨNH LONG				-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Phường 1	3			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường 1 tháng 5		Trộn đường		9.750	2.925	2.438	2.048	1.950	1.706	1.365	-
2	Đường Hùng Vương		ngã tư đường Chi Lăng	đường Hoàng Thái Hiếu	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
3	Đường Hùng Vương		Đoạn còn lại		4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
4	Đường 3 tháng 2		ngã tư đường 1 tháng 5	đường Hưng Đạo Vương	9.750	2.925	2.438	2.048	1.950	1.706	1.365	-
5	Đường 3 tháng 2		Đoạn còn lại		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
6	Đường Bạch Đằng		Trộn đường		8.450	2.535	2.113	1.775	1.690	1.479	1.183	-
7	Đường Nguyễn Huỳnh Đức		Trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
8	Đường Mé sông Chợ		Trộn đường		5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-
9	Đường Nguyễn Trãi		Trộn đường		5.850	1.755	1.463	1.229	1.170	1.024	819	-
10	Đường Phan Bội Châu		Trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
11	Đường Tô Thị Huỳnh		Trộn đường (có mặt sông)		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
12	Đường Đoàn Thị Điểm		Trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
13	Đường Nguyễn Văn Nhã		Trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
14	Đường Chi Lăng		Trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
15	Đường 30 tháng 4		Trộn đường		8.450	2.535	2.113	1.775	1.690	1.479	1.183	-
16	Đường Hoàng Thái Hiếu		Trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
17	Đường Lê Văn Tám		Trộn đường		5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-
18	Đường Trần Văn Ôn		cầu Lộ xuống quẹo	giáp đường Nguyễn	3.250	975	813	683	650	569	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
			trái	Thị Út								
19	Đường Trần Văn Ôn		Đoạn còn lại		1.950	585	488	-	-	-	-	-
20	Đường Trung Nữ Vương		Trộn đường		8.450	2.535	2.113	1.775	1.690	1.479	1.183	-
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi		Trộn đường		4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
22	Đường Nguyễn Việt Hồng		Trộn đường		3.900	1.170	975	819	780	683	546	-
23	Đường Lý Thường Kiệt		Trộn đường		4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		đường 30 tháng 4	giáp đường Võ Thị Sáu	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Du	4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		hẻm 159 lớn		2.600	780	650	546	520	-	-	-
27	Đường Hưng Đạo Vương		Trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
28	Đường 2 tháng 9		Trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
29	Đường Nguyễn Công Trứ		Trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
30	Đường Lê Lai		Trộn đường		7.800	2.340	1.950	1.638	1.560	1.365	1.092	-
31	Đường Nguyễn Đình Chiểu		Trộn đường		5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-
32	Đường Võ Thị Sáu		Trộn đường (có mặt sông)		4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
33	Đường Nguyễn Thái Học		Trộn đường		4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-
34	Đường Nguyễn Thị Út		Trộn đường		3.900	1.170	975	819	780	683	546	-
35	Đường Nguyễn Du		Trộn đường		1.950	585	488	-	-	-	-	-
36	Đường Nguyễn Văn Bé		Trộn đường		2.600	780	650	546	520	-	-	-
37	Đường 19/8 (trộn đường)		trường Nguyễn Du	trường Lê Quý Đôn	5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
38	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	455
1.2	Phường 2	3			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Lê Thái Tổ		dốc cầu Lộ	bùng binh	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-
2	Đường Nguyễn Huệ		Trộn đường		7.800	2.340	1.950	1.638	1.560	1.365	1.092	-
3	Đường Lưu Văn Liệt		Trộn đường		5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-
4	Đường Xóm Chài		đường Phạm Hùng	ngã rẽ bờ sông	1.625	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Xóm Chài		Đoạn còn lại		780	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Lê Thị Hồng Gấm		Trộn đường		1.950	585	488	-	-	-	-	-
7	Đường Ngô Quyền		giáp Lê Thái Tổ	cầu Ông Địa	1.950	585	488	-	-	-	-	-
8	Đường Hoàng Hoa Thám		đầu đường Nguyễn Huệ	cầu Kinh Xáng	1.430	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Hoàng Hoa Thám		Đoạn còn lại		1.300	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Xóm Bùn		Trộn đường		975	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Lý Tự Trọng		đầu đường	hẻm 41 (trên bờ)	1.950	585	488	-	-	-	-	-
12	Đường Lý Tự Trọng		đầu đường	hẻm 41 (mặt sông)	1.625	-	-	-	-	-	-	-
13	Hẻm 71 (cư xá công chức)		Mặt tiền		2.600	780	650	546	520	-	-	-
14	Hẻm 71 (cư xá công chức)		Mặt hậu (giáp Trường Kỹ Thuật 4)		1.625	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Phạm Hùng		Ngã 3 Bình Lữ	Cầu Bình Lữ	5.850	1.755	1.463	1.229	1.170	1.024	819	-
16	Đường vào khu tái định cư Sân vận động				1.950	585	488	-	-	-	-	-
17	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ				1.950	585	488	-	-	-	-	-
18	Đường 2 tháng 9 nối dài				3.900	1.170	975	819	780	683	546	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
19	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	455
1.3	Phường 3	3			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Phó Cơ Điều		Cầu Vòng	giáp Phường 4	2.925	878	731	614	585	512	-	-
2	Đường Bờ Kênh		Trộn đường		975	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Mậu Thân		Trộn đường		2.275	683	569	478	-	-	-	-
4	Đường Kinh Cụt		Trộn đường		520	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường vào xã Phước Hậu		giáp Quốc Lộ 53	giáp ranh xã Phước Hậu	650	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu chung cư Ngọc Vân				1.950	585	488	-	-	-	-	-
7	Đường vào tái định cư chiến thắng Mậu Thân				1.625	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	455
1.4	Phường 4	3			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Phó Cơ Điều		giáp Phường 3	ngã tư Đồng Quê	2.925	878	731	614	585	512	-	-
2	Quốc lộ 53		ngã tư Đồng Quê	Cầu Ông Me	2.600	780	650	546	520	-	-	-
3	Quốc lộ 57		cầu Chợ Cua	ngã tư Đồng Quê	2.600	780	650	546	520	-	-	-
4	Đường Trần Phú		cầu Lầu	giáp Quốc lộ 57	2.600	780	650	546	520	-	-	-
5	Đường Phạm Thái Bường		Trộn đường		5.850	1.755	1.463	1.229	1.170	1.024	819	-
6	Đường Ông Phú		Trộn đường		1.625	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Lò Rèn		Trộn đường		1.040	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Đình Long Hồ		Trộn đường		650	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu tập thể XN May cũ (bên hông Tòa án Thành Phố)		Kể cả đường dẫn		2.275	683	569	478	-	-	-	-
10	Đường Bạch Đàn giai đoạn I		giáp đường Trần Phú	đường Phạm Thái	3.250	975	813	683	650	569	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
				Bường								
11	Đường Tiến Thành (bờ kinh)		Trộn đường		975	-	-	-	-	-	-	-
12	Khu TĐC bờ kè sông Tiền				1.625	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu chung cư nhà ở QL1A và khu nhà ở Cty Cổ phần Địa Ốc		đường Phạm Thái Bường P4		1.950	585	488	-	-	-	-	-
14	Khu nhà ở Trung học Y tế				1.625	-	-	-	-	-	-	-
15	Khu nhà ở Sở Xây dựng		đường Trần Phú Phường 4		1.040	-	-	-	-	-	-	-
16	Khu tái định cư phường 4				1.372	-	-	-	-	-	-	-
17	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	455
1.5	Phường 5	3			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường 14 tháng 9		cầu Thiêng Đức	cầu Cái Sơn Bé	2.600	780	650	546	520	-	-	-
2	Đường 14 tháng 9		cầu Cái Sơn Bé	giáp ranh Long Hồ	1.625	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Nguyễn Chí Thanh		Trộn đường		1.170	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường 8 tháng 3		giáp đường 14 tháng 9	cầu Kè	1.950	585	488	-	-	-	-	-
5	Đường 8 tháng 3		Đoạn còn lại		1.300	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu tái định cư Bờ kè		Kể cả đường dẫn		780	-	-	-	-	-	-	-
7	Tuyến dân cư Cổ Chiên		Đường lớn		1.625	-	-	-	-	-	-	-
8	Tuyến dân cư Cổ Chiên		Đường nhỏ		1.300	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường nhựa hẻm 62		giáp đường Nguyễn Chí Thanh	hết đường nhựa	780	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường dẫn vào khu HC		giáp tuyến DC Cổ	hết đường nhựa trước	1.300	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
	UBND phường 5		Chiên đường nhỏ	cổng UBND phường 5								
11	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	455
1.6	Phường 8	3			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Đinh Tiên Hoàng		cầu Tân Hữu	cầu Đường Chùa	3.900	1.170	975	819	780	683	546	-
2	Đường Đinh Tiên Hoàng		cầu Đường Chùa	giáp ranh Long Hồ	2.600	780	650	546	520	-	-	-
3	Đường Nguyễn Huệ		cây xăng Lộc Hưng	cầu Tân Hữu	7.800	2.340	1.950	1.638	1.560	1.365	1.092	-
4	Đường Phó Cơ Điều		bến xe (giáp QL1A)	cầu Vòng	3.250	975	813	683	650	569	-	-
5	Quốc lộ 53 nối dài		ngã tư bến xe	cầu Tân Hữu	1.950	585	488	-	-	-	-	-
6	Quốc lộ 53 nối dài		cầu Tân Hữu	cầu Vàm	1.625	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Nguyễn Trung Trực		trường Tài Chính	đường Phó Cơ Điều	1.300	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Nguyễn Trung Trực		đường Phó Cơ Điều	Nhà máy Capsule	2.600	780	650	546	520	-	-	-
9	Đường Nguyễn Trung Trực		Đoạn còn lại (Phường 8)		975	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Phạm Hồng Thái		Trộn đường		2.600	780	650	546	520	-	-	-
11	Đường Cao Thắng		đường Phó Cơ Điều	giáp ngã ba hết chợ	2.600	780	650	546	520	-	-	-
12	Đường Cao Thắng		Đoạn còn lại		975	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường Phan Đình Phùng		Trộn đường		975	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu P8		đường Đinh Tiên Hoàng	ngã tư Phan Đình Phùng	1.300	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Nguyễn Văn Lâu		cầu Tân Hữu	cầu Cảng	975	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường Nguyễn Văn Lâu		cầu Cảng	giáp tuyến Cà Dăm	650	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường Cà Dăm		cầu Đường Chùa	cầu sắt giáp ranh xã Tân Hạnh	650	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường Phường đội (Phường				520	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
	8)											
19	Đường lộ dân cư (Phường 8)				650	-	-	-	-	-	-	-
20	Khu vượt lũ P8		Kể cả đường dẫn		1.300	-	-	-	-	-	-	-
21	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	455
1.7	Phường 9	3			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Phạm Hùng		cầu Bình Lữ	Cái Cam	3.900	1.170	975	819	780	683	546	-
2	Quốc lộ 53 nối dài		giáp đường Phạm Hùng	Cầu Ngã Cại	1.950	585	488	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 53 nối dài		cầu Ngã Cại	giáp ranh xã Tân Hạnh	1.625	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu nhà ở Phường 9		Kể cả đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717		1.170	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu chợ mới Phường 9		Khu vực Chợ		1.300	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu dân cư Khóm 2&3 Phường 9				780	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu nhà ở Tỉnh Ủy				975	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường 2 tháng 9 nối dài				3.900	1.170	975	819	780	683	546	-
9	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	455
2	HUYỆN LONG HỒ				-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Thị trấn Long Hồ	5			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Quốc lộ 53		cầu Ngã Tư	hết Trung Tâm Văn Hóa	2.100	-	-	-	-	-	-	-
2	Quốc lộ 53		cầu Ngã tư	hết Kho Bạc	1.750	-	-	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 53		Kho Bạc	cổng Đất Méo	1.050	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
4	Quốc lộ 53		Trung tâm Văn Hóa	nhà ở Ngân Hàng	1.050	-	-	-	-	-	-	-
5	Quốc lộ 53		nhà ở Ngân Hàng	giáp ranh Xã Long An	700	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường tỉnh 909		Quốc lộ 53	cầu Kinh Mới (trung tâm Y tế Huyện)	1.050	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường tỉnh 909		Bến xe	cầu Hòa Tịnh	1.400	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường 1 tháng 5				3.500	-	-	-	-	-	-	-
9	Trung tâm Chợ Thị Trấn KV1		đường Trần Hưng Đạo	đường 1 tháng 5	3.500	-	-	-	-	-	-	-
10	Trung tâm Chợ Thị Trấn KV2		Đường Nguyễn Du		2.800	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường nội thị		giáp đường bến đò	cầu Hòa Tịnh	840	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường nội thị		cầu Ngã Tư	giáp bến đò Kinh Mới	700	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường nội thị		cầu Ngã Tư	cầu Rạch Soái	700	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường nội thị		đường Bệnh Viện cũ	cầu Kinh Xáng	350	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường nội thị		giáp Quốc lộ 53	cây xăng Hoàng Sơn	560	-	-	-	-	-	-	-
16	Các hẻm còn lại khu vực chợ				700	-	-	-	-	-	-	-
17	Các đường còn lại của Khóm 1 Thị Trấn				350	-	-	-	-	-	-	-
18	Đất phi nông nghiệp còn lại của Thị trấn Long Hồ				-	-	-	-	-	-	-	280
3	HUYỆN MANG THÍT				-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Thị trấn Cái Nhum	5			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Hùng Vương		Cầu số 8	Cầu số 9	840	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường 3/2		Cầu số 9	giáp đường Nguyễn	840	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
				Trãi								
3	Đường 3/2		giáp đường Nguyễn Trãi	cầu Rạch Đồi	350	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường Nguyễn Huệ		Dốc cầu số 9 (cấp sông Cái Nhum) - sông Mang Thít	giáp khóm 3 (đường bờ kè sông Mang Thít)	840	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Phạm Hùng		Vòng xoay dốc cầu số 9	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	1.260	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Phạm Hùng		giáp đường Quảng Trọng Hoàng	giáp đường Nguyễn Huệ (hai dãy đối diện nhà lồng chợ Cái Nhum)	1.470	-	-	-	-	-	-	-
7	Trung tâm chợ		giáp đường Phạm Hùng (chợ Bún) - sau chùa Ông	giáp đường Quảng Trọng Hoàng	1.260	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Lê Minh Nhất		Đường Phạm Hùng	Đường Nguyễn Huệ	700	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Quảng Trọng Hoàng		giáp đường Nguyễn Huệ	kho lương thực (cũ)	1.260	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Nguyễn Trãi		Đường Quảng Trọng Hoàng	Đường Lê Lợi	1.050	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Nguyễn Trãi		đường Lê Lợi	đường 3/2	840	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường Nguyễn Trãi		đường 3/2	đập cây Gáo	420	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường Lê Lợi		giáp đường Phạm Hùng	giáp đường 3/2 (Bảo hiểm xã hội - đường Nguyễn Trãi)	700	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
14	Đường Trần Hưng Đạo		mé sông Cái Nhum	Bệnh viện Đa Khoa Mang Thít	350	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Trần Hưng Đạo		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	350	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường An Dương Vương		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	350	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường Nguyễn Lương Khuê		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	350	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa		đường 3/2	đường Nguyễn Trãi	350	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường hẻm Quang Mỹ				490	-	-	-	-	-	-	-
20	Đường hẻm nhà thuốc Đông Y cũ				420	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường nội thị		đường Quảng Trọng Hoàng	bến phà ngang sông Mang Thít	560	-	-	-	-	-	-	-
22	Đường nội thị		giáp đường 3/2 (cây xăng)	giáp đường Trần Hưng Đạo	350	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường 30 tháng 4 (đoạn thuộc Thị trấn Cái Nhum)		đường Hùng Vương	giáp ranh xã Chánh Hội	350	-	-	-	-	-	-	-
24	Đường trường mầm non Thị trấn Cái Nhum		đầu đường Nguyễn Trãi (đối diện Khối Vận)	đường Quảng Trọng Hoàng (đối diện Phòng Thống Kê)	350	-	-	-	-	-	-	-
25	Các đường trong Tái định cư Khóm 2				350	-	-	-	-	-	-	-
26	Các đường còn lại của Thị Trấn		Khu vực Khóm 1		210	-	-	-	-	-	-	-
27	Đất phi nông nghiệp còn lại của Thị trấn Cái Nhum				-	-	-	-	-	-	-	196
4	HUYỆN VŨNG LIÊM				-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
4.1	Thị trấn Vũng Liêm	5			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khu vực chợ (Lô C)				2.520	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu vực chợ (Lô B)				2.450	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện dãy phố cổ)				2.030	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu vực chợ (Lô A : Đối diện ĐT 902)				2.520	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu vực chợ (Lô E và dãy phố cổ)				2.030	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu vực chợ		đầu dãy phố ngang giáp ĐT.902	Cầu Công Xi	1.820	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu vực chợ		Dãy phố cuối dãy phố cổ cặp sông Vũng Liêm	cầu Hội Đồng Nhâm	980	-	-	-	-	-	-	-
8	Quốc lộ 53		thuộc địa phận thị trấn Vũng Liêm		630	410	315	-	-	-	-	-
9	Đường tỉnh 902		giáp dãy phố ngang đối diện lô A	Giáp NHNN Huyện	2.520	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường tỉnh 902		Ngân hàng Nông nghiệp Huyện	ngã Ba An Nhơn	1.400	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường tỉnh 907		qua khu tái định cư thị trấn Vũng Liêm		1.050	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường tỉnh 907		qua ấp Phong Thới		420	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường tỉnh 907		Đường tỉnh 902	sông Rạch Trúc	840	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường tỉnh 907		sông Rạch Trúc	rạch Mai Phốp	700	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
15	Đường nội thị		cầu Công Xi	ngã ba Trung Tín	840	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường nội thị		ngã ba Trung Tín	cầu rạch Mai Phốp	840	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường nội thị		ngã ba Trung Tín	Quốc lộ 53 (lộ Rạch Trúc)	700	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường nội thị		Miếu Ông Bồn	cầu HD Nhâm	700	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường nội thị		Đường tỉnh 902	đường số 8	2.450	-	-	-	-	-	-	-
20	Đường nội thị		đường số 8	Khu TĐC (đến đường Phong Thới)	1.715	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường nội thị		hẻm Trường Mẫu Giáo	cuối bến xe	700	-	-	-	-	-	-	-
22	Đường nội thị		Đường tỉnh 902	cầu Hai Việt	700	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường nội thị		cầu Hai Việt	cầu Phong Thới (trừ khu tái định cư)	560	-	-	-	-	-	-	-
24	Đường nội thị		Đường tỉnh 907	khu sơ dừa và kéo dài đến cầu Phong Thới	980	-	-	-	-	-	-	-
25	Đường nội thị		lô E chợ Vũng Liêm	khu tái định cư	980	-	-	-	-	-	-	-
26	Đường nội ô số 1 (khóm 1, Rạch Trúc)				560	-	-	-	-	-	-	-
27	Đường nội ô số 2 (khóm 1, Rạch Trúc)				560	-	-	-	-	-	-	-
28	Đường nội ô số 3, 4 (khóm 1, Rạch Trúc)				560	-	-	-	-	-	-	-
29	Đường số 1 (Khóm 2, Phong Thới)				420	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
30	Đường số 2 (Khóm 2, Phong Thới)				560	-	-	-	-	-	-	-
31	Đường vào đến nhà máy nước		giáp Đường tỉnh 907	nhà máy nước	700	-	-	-	-	-	-	-
32	Các đường còn lại của khu tái định cư				560	-	-	-	-	-	-	-
33	Đất phi nông nghiệp các đường còn lại				420	-	-	-	-	-	-	-
34	Đất phi nông nghiệp còn lại của Thị trấn Vũng Liêm				-	-	-	-	-	-	-	280
5	HUYỆN TAM BÌNH				-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Thị trấn Tam Bình	5			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Võ Tấn Đức		Phía trên bờ: từ bến đò II	hết UBND Huyện	560	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường Võ Tấn Đức		Phía bờ sông: từ bến đò II	hết UBND Huyện	350	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Võ Tấn Đức		Phía trên bờ: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	1.750	-	-	-	-	-	-	-
4	Đường Võ Tấn Đức		Phía bờ sông: từ UBND Huyện	bến đò qua Nhà thờ	1.050	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Võ Tấn Đức		bến đò Nhà thờ	Ngã ba lộ mới (TTVH)	2.450	-	-	-	-	-	-	-
6	Đường Võ Tấn Đức		cầu 3 tháng 2	cổng Đá	1.400	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Võ Tấn Đức		cổng Đá	cầu Võ Tấn Đức	1.260	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Đồng Khởi				700	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
9	Đường Thống Nhất				490	-	-	-	-	-	-	-
10	Lộ sau		Trung tâm Văn Hóa	ngã ba lộ tắt	1.260	-	-	-	-	-	-	-
11	Hai dãy phố chợ		bến tàu	đường lộ sau	1.750	-	-	-	-	-	-	-
12	Hai dãy phố cửa hàng bách hoá cũ				1.050	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu chợ mới		Bến đò Nhà Thờ	đường lộ sau	2.450	-	-	-	-	-	-	-
14	Lộ tắt		bến đò II	cầu Mỹ Phú	840	-	-	-	-	-	-	-
15	Từ bến đò II - Cầu Hàn				210	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường liên khóm 2,3 (2 bên)				350	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường khóm 4				280	-	-	-	-	-	-	-
18	Các đường còn lại của Thị trấn				210	-	-	-	-	-	-	-
19	Đất phi nông nghiệp còn lại của Thị trấn Tam Bình				-	-	-	-	-	-	-	175
6	HUYỆN TRÀ ÔN				-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Thị trấn Trà Ôn	5			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Gia Long		Đường Lê Lợi	Đường Võ Tánh	3.500	-	-	-	-	-	-	-
2	Khu C: Đối diện nhà lồng chợ mới (dãy 52 căn)				3.850	-	-	-	-	-	-	-
3	Khu C: Đối diện nhà lồng Chợ mới (B92 mặt còn lại)				2.100	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu bờ kè cũ		phòng Hạ tầng kinh tế	Chi Cục thuế	2.450	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường Lê Lợi		Đường Gia Long	Đường Trưng Trắc	2.800	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
6	Đường Trương Vĩnh Ký		Đường Gia Long	Đường Lê Văn Duyệt	2.800	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Lê Văn Duyệt		Đường Lê Lợi	Đường Phan Thanh Giản	2.450	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Phan Thanh Giản		Đường Gia Long	Đường Thống Chế Điều Bát	2.450	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Thống Chế Điều Bát		Đường Gia Long	Đường Trung Nhị	1.400	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Thống Chế Điều Bát		Đường Trung Nhị	hết ranh giới Thị trấn	700	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Trung Trắc		Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	840	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường Trung Nhị		Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Đốc Phủ Yên	840	-	-	-	-	-	-	-
13	Đường Võ Tánh		Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn	840	-	-	-	-	-	-	-
14	Đường Đồ Chiểu		Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	1.400	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Quang Trung		Đường Lê Văn Duyệt	Đường Đồ Chiểu	1.400	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường Đốc Phủ Yên		Đường Gia Long	Đường dẫn cầu Trà Ôn	700	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường Đốc Phủ Chỉ		Đường Lê Lợi	Đường Thống Chế Điều Bát	1.400	-	-	-	-	-	-	-
18	Đường dẫn cầu Trà Ôn		giáp ranh Tam Bình	Cầu Trà Ôn	280	-	-	-	-	-	-	-
19	Đường dẫn cầu Trà Ôn		cầu Trà Ôn	nhà văn hóa xã Thiện Mỹ	840	-	-	-	-	-	-	-
20	Đường Khu 10B		bến phà	đường tỉnh 904	700	-	-	-	-	-	-	-
21	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)		đường Trung Trắc	Đường Vành Đai	700	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
22	Đường tỉnh 904		Đường Khu 10 B	hết ranh giới Thị trấn	420	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường Vành đai Thị trấn Trà Ôn		Đường Thống Chế Điều Bát	Đường Khu 10A (Đường huyện 70)	700	-	-	-	-	-	-	-
24	Các con hẻm còn lại của Thị trấn				280	-	-	-	-	-	-	-
25	Đất phi nông nghiệp còn lại của Thị trấn Trà Ôn				-	-	-	-	-	-	-	245
7	HUYỆN BÌNH MINH				-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Thị trấn Cái Vồn	5			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Phan Văn Năm		Quốc lộ 1A tại UBND thị trấn	Cầu Rạch Vồn	3.150	-	-	-	-	-	-	-
2	Đường Phan Văn Năm		Cầu Rạch Vồn	ngã ba cây me	1.120	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Ngô Quyền		trộn đường		3.500	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu dân cư chợ mới (Khu A)				3.500	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu dân cư chợ mới (Khu B)				3.150	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu dân cư chợ mới (Khu C)				2.100	-	-	-	-	-	-	-
7	Đường Trần Hưng Đạo (khu chùa Bà cặp chợ)				1.400	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường Bình Định		trộn đường		2.100	-	-	-	-	-	-	-
9	Đường Phạm Ngũ Lão		trộn đường		2.100	-	-	-	-	-	-	-
10	Đường Bạch Đằng		trộn đường		2.100	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Quang Trung		trộn đường		1.750	-	-	-	-	-	-	-
12	Đường trước trung tâm hành chính		giáp quốc lộ 1A	sông Tắc Từ Tãi	1.400	-	-	-	-	-	-	-

TT	Tên đường và đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường /Khu vực		Giá đất							
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại
13	Hai dãy phố Chợ Bà (trong nhà lồng chợ)				560	-	-	-	-	-	-	-
14	Các hẻm còn lại Khu vực 1 (thuộc TT Thị trấn)				245	-	-	-	-	-	-	-
15	Các hẻm còn lại Khu vực 2 (khu vực chợ Bà)				231	-	-	-	-	-	-	-
16	Đường vào trường PTTH Hoàng Thái Hiếu		giáp Quốc lộ 1A	trường PTTH Hoàng Thái Hiếu	350	-	-	-	-	-	-	-
17	Đường vào bến xe cũ		giáp Quốc lộ 1A	bến xe cũ	560	-	-	-	-	-	-	-
18	Quốc lộ 1A		ngã 3 bùng binh xuống bến phà mới	giáp bến phà cũ vòng lại bùng binh	980	637	490	-	-	-	-	-
19	Quốc lộ 1A		cầu Cái Vồn lớn	giáp đường Khóm 8, 9	1.400	910	700	-	-	-	-	-
20	Quốc lộ 1A		giáp đường Khóm 8, Khóm 9	ngã ba bùng binh - cầu sắt Thành Lợi	1.260	819	630	-	-	-	-	-
21	Quốc lộ 54		Quốc lộ 1A	cầu Cái Vồn nhỏ (Thị Trấn)	1.400	910	700	-	-	-	-	-
22	Đường dân cư Khóm 8, Khóm 9		giáp Quốc lộ 1A	trộn đường	700	-	-	-	-	-	-	-
23	Đường vào xí nghiệp xi măng 406		giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp xi măng 406	560	-	-	-	-	-	-	-
24	Đường vào xí nghiệp Mê Kông		giáp Quốc lộ 54	xí nghiệp Mê Kông	560	-	-	-	-	-	-	-
25	Đất phi nông nghiệp còn lại của thị trấn Cái Vồn				-	-	-	-	-	-	-	210

Tài liệu được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>